

Số: 1281/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 4 năm 2015

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển chăn nuôi, vùng chăn nuôi tập trung và Quy hoạch phát triển trang trại, vùng trang trại chăn nuôi lợn tập trung công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HDND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1786/QĐTTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 4263/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Phát triển ngành chăn nuôi Hà Tĩnh giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; Quyết định số 2596/QĐ-UBND ngày 08/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020; Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển trang trại, vùng trang trại chăn nuôi lợn tập trung công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 19/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau khi đã thống nhất với các sở, ngành, địa phương liên quan) tại Văn bản số 203/TTr-SNN ngày 13/4/2015,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 (theo Quyết định số 1303/QĐ-

UBND ngày 04/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh) và Quy hoạch phát triển trang trại, vùng trang trại chăn nuôi lợn tập trung công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 (theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh), với các nội dung chủ yếu sau:

## **I. Mục tiêu phát triển**

### **1. Mục tiêu chung**

Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 và Quy hoạch phát triển trang trại, vùng trang trại chăn nuôi lợn tập trung công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 nhằm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Hà Tĩnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới; tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để huy động các nguồn lực, các thành phần kinh tế tham gia phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung công nghiệp, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, nâng cao hiệu quả và năng suất chăn nuôi, bảo vệ môi trường.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

#### **a) Tổng đàn, sản lượng chăn nuôi**

- Tốc độ tăng bình quân giá trị gia tăng lĩnh vực chăn nuôi trên 10%/năm; đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt 17.079 tỷ đồng, trong đó sản phẩm chủ lực chiếm 94%, gồm: Lợn 60%, bò 15%, hươu 5%, gia cầm 14%.

- Tổng đàn đến năm 2020: Lợn 765.000 con, trong đó lợn nái ngoại đạt 30%; bò 290.000 con, trong đó bò lai Zê bu đạt 50%, bò thịt chất lượng cao 10%; hươu 102.300 con, gia cầm 7,9 triệu con.

- Tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi hàng hóa theo hướng trang trại quy mô vừa và lớn trong tổng sản lượng ngành chăn nuôi chiếm trên 50%; cụ thể: Chăn nuôi lợn chiếm 60%, chăn nuôi trâu, bò chiếm 20%, chăn nuôi gia cầm (gà, vịt...) theo hướng trang trại thâm canh và bán thâm canh chiếm 35%.

- Sản phẩm chăn nuôi: Đến năm 2020 đạt 210.353 tấn thịt hơi xuất chuồng, trong đó: Thịt lợn chiếm 81,5%; thịt bò chiếm 8,3%; thịt gia cầm chiếm 5,8%; thịt trâu, dê ... chiếm 4,4%. Sản lượng trứng đạt 287 triệu quả. Sản phẩm chăn nuôi theo hình thức liên kết đạt 50% đối với lợn; 20% đối với bò; 25% đối với gia cầm; 35% đối với hươu.

#### **b) Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung**

Đến năm 2020, quy hoạch 450 vùng chăn nuôi tập trung với tổng diện tích 5.380,22ha. Trong đó, quy hoạch phát triển trang trại chăn nuôi lợn: 2.583,5ha; hình thành 476 trang trại tại 224 vùng chăn nuôi lợn tập trung công nghiệp, bán công nghiệp.

#### **c) Giết mổ, chế biến, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm**

Đến năm 2020 có 01 nhà máy (công suất giết mổ 500 con gia súc/ngày) và 43 cơ sở giết mổ tập trung (trong đó 37 cơ sở công suất giết mổ bình quân

đạt  $\geq 70$  con gia súc/ngày/cơ sở, 05 cơ sở công suất giết mổ bình quân đạt 30 - 70 gia súc/ngày/cơ sở, 01 cơ sở công suất giết mổ bình quân đạt 1.500 con gia cầm/ngày); 100% gia súc được giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung, 100% thịt gia súc tiêu thụ trên địa bàn được kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y.

d) Về bảo vệ môi trường và kiểm soát dịch bệnh: 100% trang trại có hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo kỹ thuật và có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường; kiểm soát, khống chế cơ bản các loại bệnh truyền nhiễm nguy hiểm: Lở mồm long móng gia súc, Tai xanh và Dịch tả lợn, Cúm gia cầm...

## **II. Nội dung quy hoạch điều chỉnh, bổ sung**

### **1. Tiêu chí quy hoạch**

- Khoảng cách từ trang trại, vùng trang trại chăn nuôi tập trung đến khu dân cư, công trình công cộng khác tối thiểu 500m đối với chăn nuôi lợn (kể cả trang trại giống lợn), 300m đối với chăn nuôi trâu, bò, gia cầm, hươu, dê; cách bệnh viện, trường học, cơ sở giết mổ, chế biến thịt, chợ buôn bán gia súc, gia cầm tối thiểu 1.000m (khoảng cách được tính từ hàng rào khu vực chuồng trại của trang trại đến hàng rào vườn hộ dân cư, cơ quan, tổ chức gần nhất; khu vực chuồng trại bao gồm phần chuồng trại và hệ thống xử lý chất thải, trường hợp hộ dân cư có diện tích vườn rộng, hàng rào cách xa nhà ở và công trình phụ thì khoảng cách được tính từ điểm cách xa nhà ở, công trình phụ là 20m, cách đường liên xã, liên huyện tối thiểu 100m, cách đường quốc lộ và đường sắt xe lửa tối thiểu 200m);

- Diện tích tối thiểu cho 1 vùng trang trại: 3ha đối với đồng bằng, 5ha đối với miền núi;

- Bố trí tại các vùng dễ tiêu thoát nước thải, không bị ngập lụt, trước mắt ưu tiên các vùng thuận lợi giao thông, điện, nước;

- Không bố trí trang trại chăn nuôi nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Quyết định số 49/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định về việc bảo vệ công trình thủy lợi;

- Không quy hoạch trang trại chăn nuôi nằm phía thượng nguồn các công trình cấp nước sinh hoạt theo quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

### **2. Vùng đưa ra ngoài quy hoạch đã phê duyệt**

- Đưa ra ngoài quy hoạch theo Quyết định 1303/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 và Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh 70 vùng với tổng diện tích 1.001,7ha, trong đó chăn nuôi lợn là 21 vùng với tổng diện tích 237,7ha; cụ thể tại các huyện như sau:

Huyện Hương Khê 4 vùng với diện tích 61 ha; huyện Hương Sơn 12 vùng với diện tích 158 ha; huyện Vũ Quang 8 vùng với diện tích 55 ha; huyện

Đức Thọ 4 vùng với diện tích 107 ha; huyện Can Lộc 14 vùng với diện tích 223ha; huyện Nghi Xuân 6 vùng với diện tích 191 ha; huyện Thạch Hà 9 vùng với diện tích 113,5 ha; huyện Lộc Hà 1 vùng với diện tích 2 ha; huyện Cẩm Xuyên 10 vùng với diện tích 67 ha; huyện Kỳ Anh 2 vùng với diện tích 24 ha.

- Đưa ra ngoài quy hoạch 389 vùng chăn nuôi tập trung theo Quy hoạch xây dựng nông thôn mới thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, với tổng diện tích 2.941ha. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã rà soát điều chỉnh Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã theo đúng quy định.

### **3. Vùng bổ sung vào quy hoạch đã phê duyệt**

Bổ sung vào quy hoạch chăn nuôi tập trung 426 vùng với tổng diện tích 4.766,7ha, trong đó quy hoạch chăn nuôi lợn là 159 vùng với tổng diện tích 1.592,6ha. Bố trí cụ thể tại các huyện như sau:

Huyện Hương Khê 39 vùng, diện tích 364ha; huyện Hương Sơn 37 vùng, diện tích 419,7ha; huyện Vũ Quang 30 vùng, diện tích 1.033,3ha; huyện Đức Thọ 38 vùng, diện tích 349ha; huyện Can Lộc 47 vùng, diện tích 446,02ha; huyện Nghi Xuân 16 vùng, diện tích 215ha; huyện Thạch Hà 33 vùng, diện tích 350,3ha; huyện Lộc Hà 29 vùng, diện tích 273,8ha; huyện Cẩm Xuyên 86 vùng, diện tích 588,3ha; huyện Kỳ Anh 58 vùng, diện tích 636,8ha; Thị xã Hồng Lĩnh 8 vùng, diện tích 53,3ha; thành phố Hà Tĩnh 5 vùng, diện tích 37,2ha.

### **4. Kết quả sau điều chỉnh, bổ sung quy hoạch**

#### **4.1. Diện tích và vùng quy hoạch**

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 459 vùng trang trại chăn nuôi tập trung, với diện tích 5.478,42ha; cụ thể: Hương Khê 41 vùng, diện tích 396ha; Hương Sơn 40 vùng, diện tích 497,7ha; Vũ Quang 34 vùng, diện tích 1.148,3ha; Đức Thọ 40 vùng, diện tích 374,1ha; Can Lộc 51 vùng, diện tích 551,02ha; Nghi Xuân 20 vùng, diện tích 358ha; Thạch Hà 33 vùng, diện tích 395,3ha; Lộc Hà 31 vùng, diện tích 291,8ha; Cẩm Xuyên 97 vùng, diện tích 701ha; Kỳ Anh 59 vùng, diện tích 674,8ha; thị xã Hồng Lĩnh 8 vùng, diện tích 53,3ha; thành phố Hà Tĩnh 5 vùng, diện tích 37,2ha (chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo).

Trong đó: Chăn nuôi lợn, đến 2020, có 235 vùng với diện tích 2.637,5ha để phát triển trang trại, vùng trang trại chăn nuôi lợn tại 12 huyện, thành phố, thị xã; dự kiến xây dựng 487 trang trại chăn nuôi lợn tập trung trên địa bàn tỉnh; cụ thể như sau: Hương Khê: 252ha, với 28 vùng, 49 trang trại; Hương Sơn: 340,1ha, với 27 vùng, 59 trang trại; Vũ Quang: 377ha, với 18 vùng, 65 trang trại; Đức Thọ: 138,3ha, với 18 vùng, 27 trang trại; Can Lộc: 436,7ha, với 31 vùng, 84 trang trại; Nghi Xuân: 125,9ha, với 7 vùng, 24 trang trại; Thạch Hà: 231,7ha, với 15 vùng, 44 trang trại; Lộc Hà: 90,1 ha, với 15 vùng, 18 trang trại; Cẩm Xuyên: 380,9 ha, với 46 vùng, 70 trang trại; Kỳ Anh: 247,3ha, với 25 vùng, 42 trang trại; Hồng Lĩnh: 8,5ha, với 2 vùng, 2 trang trại; TP Hà Tĩnh: 9ha, với 3 vùng, 3 trang trại (chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo).

Khi quy hoạch chi tiết các trang trại, yêu cầu Chủ đầu tư và cơ quan thẩm định quy hoạch cần xác định rõ địa điểm khu vực chuồng trại để đảm bảo tiêu chí khoảng cách với môi trường xung quanh.

#### 4.2. Quy hoạch tổng đàn

- Đàn lợn: Đến năm 2020, tổng đàn 765.000 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 171.000 tấn. Trong đó, tổng đàn lợn trong chăn nuôi trang trại đạt 459 ngàn con, chiếm 60% tổng đàn lợn toàn tỉnh, phân bố tại các huyện: Can Lộc 75,9 ngàn con; Hương Sơn 61,2 ngàn con; Cẩm Xuyên 57,15 ngàn con; Thạch Hà 54,6 ngàn con; Kỳ Anh 46,1 ngàn con; Hương Khê 42,7 ngàn con; Vũ Quang 36,15 ngàn con; Đức Thọ 33,3 ngàn con; Nghi Xuân 27,8 ngàn con; Lộc Hà 17,1 ngàn con; thị xã Hồng Lĩnh 7 ngàn con.

- Đàn bò: Tổng đàn 290.000 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 17.400 tấn. Trong đó, tổng đàn bò trong chăn nuôi theo hướng tập trung, trang trại đạt 43.500 con, chiếm 15% tổng đàn bò toàn tỉnh.

- Đàn hươu: Tổng đàn đạt 102.300 con; sản lượng nhung hươu đạt 33,9 tấn.

- Đàn trâu: Tổng đàn 121.000 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 4.940 tấn.

- Đàn gia cầm: Tổng đàn 7,9 triệu con, sản lượng thịt xuất chuồng 10.917 tấn; sản lượng trứng 287 triệu quả. Trong đó, tổng gia cầm trong chăn nuôi theo hướng tập trung, trang trại đạt 2,7 triệu con, chiếm 35% tổng đàn gia cầm toàn tỉnh.

#### 4.3. Quy hoạch phát triển sản xuất giống

##### a) Giống lợn

- Lợn nái cấp ông bà: Đến năm 2020, có 6 trang trại chăn nuôi quy mô 300 con trở lên, gồm: Trại chăn nuôi lợn nái tại Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà; Trung tâm sản xuất lợn giống Mitracos tại Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh; Trại chăn nuôi tại xã Phú Lộc, huyện Can Lộc (cơ sở 1 và cơ sở 2) và 2 cơ sở tại các huyện; với tổng đàn nái cấp ông bà 6.500 con;

- Lợn nái cấp bố mẹ: Đến năm 2020, có 80 trang trại quy mô 300 con trở lên, với tổng đàn nái 41.400 con, trong đó Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh 23.400 con/35 trại; các huyện 15.600 con/43 trại, đáp ứng được 51,3% nhu cầu chăn nuôi trang trại, công nghiệp và chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ theo hình thức liên kết với doanh nghiệp thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác và 02 trang trại quy mô 1.200 con/trại liên kết với Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP (do Công ty điều tiết giống trên phạm vi cả nước), (chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo).

##### b) Giống bò

- Xây dựng trung tâm bò giống sinh sản chất lượng cao 100% máu ngoại quy mô 1.500 con tại các huyện Kỳ Anh và Cẩm Xuyên. Nhập ngoại 16.000 liều tinh bò thịt chất lượng cao để phối giống cho đàn bò nái nền lai Zêbu đạt tiêu chuẩn, cung cấp giống cho các vệ tinh chăn nuôi bò thịt liên kết quy mô từ 10 - 20 con/hộ.

- Tiếp tục nhập đủ quy mô 5.000 con bò sữa để nhân giống, cung cấp cho các vệ tinh liên kết với Công ty CP Sữa Việt Nam tại xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn và xã Thường Nga, huyện Can Lộc.

c) Giống hươu

Xây dựng trung tâm giống hươu hạt nhân tại xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn (quy mô 1.000 con) để cung cấp giống đảm bảo chất lượng trên địa bàn tỉnh.

d) Giống trâu

Xây dựng các vùng giống trâu tại các địa phương có số lượng đàn trâu lớn như phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh; các xã Cẩm Minh và Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên; xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân... để cung cấp con giống tốt cho người chăn nuôi; bình tuyển, chọn lọc những con có tầm vóc lớn, phẩm chất tốt để làm giống.

e) Giống gia cầm

Quy hoạch mỗi huyện có từ 5 đến 6 cơ sở sản xuất giống gia cầm thương phẩm; xây dựng 12 đến 15 lò ấp trứng, giống gia cầm quy mô 50.000 - 100.000 trứng giống tại các vùng chăn nuôi gia cầm phát triển như Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc....

4.4. Định hướng quy hoạch một số yếu tố phục vụ phát triển trang trại chăn nuôi

a) Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi: Khai thác hết công suất, nâng sản lượng sản xuất của nhà máy thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc (công suất 120 ngàn tấn/năm) để nâng cao tỷ trọng thức ăn sản xuất nội tỉnh trên thị trường.

b) Cơ sở giết mổ tập trung, chế biến sản phẩm:

- Cơ sở giết mổ tập trung: Đến năm 2020 có 01 nhà máy (công suất giết mổ 500 con/ngày/cơ sở) và 43 cơ sở giết mổ tập trung (trong đó 37 cơ sở công suất giết mổ bình quân đạt  $\geq 70$  con gia súc/ngày/cơ sở, 05 cơ sở công suất giết mổ bình quân đạt 30 - 70 gia súc/ngày/cơ sở, 01 cơ sở công suất giết mổ bình quân đạt 1.500 con gia cầm/ngày/cơ sở) đáp ứng kiểm soát được cơ bản số lượng gia súc, gia cầm giết mổ để kinh doanh trên thị trường.

- Cơ sở chế biến tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi: Khai thác hết công suất Nhà máy chế biến súc sản Mitracco (công suất 500 con/ngày và chế biến sâu các sản phẩm cung cấp cho thị trường) tại khu công nghiệp Vũng Áng.

c) Hệ thống giao thông

Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống giao thông nhằm đảm bảo cho phát triển các vùng chăn nuôi tập trung đạt hiệu quả cao nhất. Đến năm 2020, xây dựng và nâng cấp 208,5km đường giao thông nối các vùng chăn nuôi với tuyến đường chính; trong đó xây dựng mới 140,7km, nâng cấp 67,8km.

#### d) Hệ thống điện

Đến năm 2020, xây dựng mới 37 trạm điện với tổng công suất 5.500KVA và nâng cấp, kéo dây mới khoảng 50km đường dây cao thế, 350km đường dây hạ thế vào các vùng chăn nuôi tập trung nhằm đảm bảo đủ nguồn điện cho sinh hoạt và sản xuất.

### III. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp tại Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020; Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 của Ủy ban nhân dân về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển trang trại, vùng trang trại chăn nuôi lợn tập trung công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, đồng thời tập trung thực hiện các giải pháp sau:

#### 1. Hoàn thành việc giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, cá nhân trong vùng quy hoạch để phát triển chăn nuôi

- Khẩn trương tiến hành việc giao đất, cho thuê đất và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong vùng quy hoạch để phát triển trang trại chăn nuôi lợn, phấn đấu hoàn thành xong trong năm 2015, nhằm giúp các tổ chức, cá nhân an tâm đầu tư, thế chấp vay vốn và tham gia liên kết, đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển sản xuất.

- Các sở, ngành, địa phương liên quan tạo điều kiện thuận lợi, hướng dẫn thực hiện các thủ tục, hồ sơ liên quan đến công tác giao đất, thuê đất, giải phóng mặt bằng cho các tổ chức, cá nhân để phát triển chăn nuôi theo quy hoạch đã được duyệt.

#### 2. Về tổ chức sản xuất

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng liên doanh liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc liên kết một số khâu trong chuỗi; trong đó doanh nghiệp đóng vai trò "đầu kéo".

- Tổ chức sản xuất theo phương châm doanh nghiệp hóa sản phẩm, liên kết hóa sản xuất, xã hội hóa đầu tư.

#### 3. Về công tác giống

- Đối với giống lợn: Đẩy mạnh phát triển các cơ sở giống lợn 100% máu ngoại cấp bố mẹ quy mô từ 300 con trở lên nhằm đáp ứng nhu cầu con giống chất lượng cao cho nhu cầu phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi liên kết quy mô vừa và nhỏ; đến năm 2020, toàn tỉnh có 80 cơ sở lợn nái cấp bố mẹ quy mô 300 con trở lên.

- Giống bò: Tiếp tục thực hiện Chương trình Zêbu hóa đàn bò, tạo đàn nái nền đủ tiêu chuẩn cho công tác lai tạo đàn bò thịt chất lượng cao. Triển khai thực hiện có hiệu quả Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao; năm 2015 nhập khẩu 1.500 bò nái thuần để tạo đàn bò chuyên thịt chất lượng cao 100% máu

ngoại. Thực hiện tốt công tác nhân giống bò sữa tại xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn để cung cấp con giống cho các vệ tinh liên kết với Công ty CP Sữa Việt Nam.

- Giống Hươu: Tăng cường công tác bình tuyển, chọn lọc đàn hươu giống; triển khai xây dựng Dự án Trung tâm hươu giống tại huyện Hương Sơn.

- Giống trâu: Bình tuyển, lựa chọn những con có tầm vóc lớn, phẩm chất tốt ở các vùng có truyền thống nuôi trâu như Kỳ Anh, Can Lộc, Cẩm Xuyên... để làm giống; thực hiện luân chuyển trâu đực giữa các địa phương trong tỉnh để tránh hiện tượng đồng huyết; mua trâu đực giống tốt từ các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An... để nâng cao năng suất, tầm vóc đàn trâu địa phương. Liên kết với Trung tâm giống trâu (tỉnh Thái Nguyên) của Viện Chăn nuôi thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo, hàng năm tạo ra từ 1.000 - 2.000 con trâu có tầm vóc lớn, sinh trưởng, phát triển tốt.

- Giống gia cầm: Du nhập các giống gia cầm phù hợp với điều kiện chăn nuôi của tỉnh. Nâng cấp các cơ sở ấp nở để tạo ra con giống tốt, sạch bệnh cung cấp cho nhu cầu phát triển đàn gia cầm.

#### **4. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh**

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách của Trung ương và của tỉnh đã ban hành: Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020; Nghị quyết số 90/2014/NĐ-HĐND ngày 16/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp Hà Tĩnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 21/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng để phát triển sản xuất từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Rà soát, điều chỉnh một số cơ chế chính sách phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung để phù hợp với tình hình thực tiễn sản xuất.

#### **5. Công tác tuyên truyền và quản lý nhà nước**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về các nội dung, chủ trương, chính sách của phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung đến toàn thể nhân dân, từng bước thay đổi tư duy từ sản xuất truyền thống nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn nhằm nâng cao giá trị gia tăng, thực hiện thành công tái cơ cấu ngành chăn nuôi.

Tăng cường quản lý nhà nước và chỉ đạo thực hiện tốt quy hoạch, tránh phát triển trang trại chăn nuôi ngoài quy hoạch.



#### IV. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 và Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Chăn nuôi;
- Đ/c Bí thư, các PBT Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các đoàn thể cấp tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- Chi nhánh các NH: CSXH, NN và PTNT, PT;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PT-TH tỉnh;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu VT, NL.

Gửi VB giấy (64b) và ĐT

*work*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

Phụ lục 01:

**Kết quả sau điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển chăn nuôi, vùng chăn nuôi tập trung tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 19/4/2015 của UBND tỉnh)*

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
	<b>Tổng</b>	<b>459</b>	<b>5.478,42</b>	<b>2.637,5</b>				
<b>I</b>	<b>Hương Khê</b>	<b>41</b>	<b>396,0</b>	<b>252</b>				
	Hương Thủy	4	20	5				
1	Vùng 1	1	5		Động Đò, thôn 8	Bò, gia cầm	Đất trồng keo	
	Vùng 2	1	5		Đồi Ba Cảnh, thôn 7	Bò, gia cầm	Đất trồng keo	
	Vùng 3	1	5	5	Nhà Giã, thôn 4	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	5		Động Trường, thôn 7	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
2	Lộc Yên	3	30	25				
	Vùng 1	1	10	5	Cây Đa, Chả Vàng, thôn Hưng Yên	Lợn, gia cầm	Đất rừng trồng	
	Vùng 2	1	15	15	Khe Tây, thôn Trường Sơn	Lợn, bò, gà	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5	5	Trạng Nậy, thôn Hưng Yên	Lợn, bò, gà	Đất lâm nghiệp	
3	Hương Giang	2	25	5				
	Vùng 1	1	15		Động Trường, Khe Pheo, thôn 6	Tổng hợp		
	Vùng 2	1	10	5	Vùng Trại Rười, thôn 6	Bò, gà, lợn	Đất lâm nghiệp	
4	Hương Lâm	2	20					
	Vùng 1	1	10		Rào Giàng, thôn 9	Bò	Đất rừng trồng	
	Vùng 2	1	10		Tu Bò 3, thôn 12	Bò	Đất rừng trồng	
5	Hương Long	2	17	12				
	Vùng 1	1	5		Động Hâu, thôn 3	Tổng hợp	Đất rừng trồng	
	Vùng 2	1	12	12	Trại Cây Mít, thôn 3	Lợn, Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
6	Hương Trà	2	35	15				
	Vùng 1	1	30	10	Vùng Quán Khi, thôn Tây Trà	Lợn, gia cầm	Đất trồng cây lâu năm	
	Vùng 2	1	5	5	Khu vực Khe Gát, thôn Tây Trà	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
7	Hương Vinh	3	20	15				
	Vùng 1	1	10	5	Lầy Sáu, thôn Ngọc Mỹ	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hằng năm	
	Vùng 2	1	5	5	Cây Trôi, thôn Vinh Ngọc	Lợn, gia cầm	Đất trồng cây hằng năm	
	Vùng 3	1	5	5	Nhà Bàng, thôn Trại Tuấn	Lợn, gia cầm	Đất trồng cây hằng năm	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú				
8	Vùng 1	1	6		Động Ngõ, thôn 3	Bò, gia cầm	Đất rừng trồng					
	Vùng 2	1	5	5	Động Rú, thôn 13	Lợn, gia cầm	Đất rừng trồng					
	Vùng 3	1	5	5	Trang Nọc, thôn 13	Lợn, gia cầm	Đất rừng trồng					
	Vùng 4	1	5	5	Làng TN lập nghiệp, thôn 11	Lợn, gia cầm	Đất rừng trồng					
9	Phượng Mỹ	4	38									
	Vùng 1	1	15		Đồng Đức Trung, thôn 1	Bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng					
	Vùng 2	1	10		Chà Hót, thôn Tân Thành	Bò, trâu, gia cầm	Đất lâm nghiệp					
	Vùng 3	1	8		Vùng Thọ Trang, thôn Tân Thành	Bò, trâu, gia cầm	Đất trồng cây lâu năm					
10	Gia Phó	1	5	5	Khe Tráy, thôn tân thành	Bò, trâu, gia cầm	Đất lâm nghiệp, ăn quả					
					Khe Nác, thôn Ninh Cường	Bò, gia cầm	Đất rừng trồng					
11	Hương Xuân	1	50	50	Tu Bò 3 KCTK 241B	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Văn bản số 3851/UBND-NL ngày 08/9/2014				
12	Hòa Hải	1	20	20	Bãi Đền, xóm 1	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp					
13	Hương Trạch	1	12	12	Đồng Cây Mang, thôn 1 La Khê	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp					
	Hà Linh	3	17	17								
	Vùng 1	1	6	6	Bãi Tập, xóm 13	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp					
	Vùng 2	1	6	6	Bãi Nậy, xóm 13	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp					
14	Hương Bình	3	34	34								
					Vùng 1	1	20	20	Vùng Đồng Điền, xóm Bình Hưng	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
					Vùng 2	1	9	9	Đồng Cây Cua, thôn Bình Thái	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng rừng, đất nông nghiệp	
					Vùng 3	1	5	5	Đồng Cồn Môn, thôn Bình Hải	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng rừng	
15	Hương Đô	1	5	5	Đồng Bằng, Cây Mọc, thôn 9	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng rừng					
16	Phú Gia	2	17	7								
	Vùng 1	1	7	7	Đường 7, thôn Phú Bình	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp					
17	Phúc Đông	1	5	5	Vùng Rào Giữa, thôn Phú Lâm	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp					
					Vùng 1	1	5	5	Vùng Thiên Lăng, xóm 3	Lợn	Đất chưa sử dụng	
18	Hương Liên	1	5	5								
					Vùng 1	1	5	5	Vùng Khe Thờ, xóm 3	Lợn	Đất lâm nghiệp	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
II	Hương Sơn	40	497,7	340,1				
1	Sơn Tiến	2	25	5				
	Vùng 1	1	20		Khe Lầy, thôn Hòa Tiến	Tổng hợp	Đất chưa sử dụng	
	Vùng 2	1	5	5	Vùng Trạng Cháy, Cơn Lim, thôn Cồn Sơn	Lợn, bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng	Văn bản số 4866/UBND-NL ngày 31/10/2014
2	Sơn Lĩnh	2	12,5					
	Vùng 1	1	5		Vùng Cây Tráng, Ruộng Cạn, thôn 2, 3	Bò, gà	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	7,5		Hồ Cạn, thôn 9	Tổng hợp	Đất SX nông nghiệp	
3	Sơn Bình	2	10					
	Vùng 1	1	5		Vùng Trèo Bồi, thôn 4	Gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	5		Đồng Rám, thôn 15	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
4	Sơn Tây	5	108	40				
	Vùng 1	1	63		Vùng Rào Qua, thôn Bồng Phái	Tổng hợp	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	5		Vùng Khe Lâm, thôn Bồng Phái	Bò, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	25	25	Xóm Hà Chùa, làng Mới	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
	Vùng 4	1	5	5	Phố Tây, thôn Bồng Phái	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 5	1	10	10	Vùng Khe Lâm, xóm Hoàng Nam	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
5	Sơn Mai	2	10	5				
	Vùng 1	1	5		Nhà Cục, xóm Kim Lĩnh	Bò	Đất lâm nghiệp, SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	5	5	Đồi Khe Dài, xóm 2	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
6	Sơn Quang	5	40	20				
	Vùng 1	1	20		Vùng Chùa Nội, thôn 10	Hươu	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	5	5	Xóm Bảo Sơn	Lợn, gia cầm	Đất chưa sử dụng	
	Vùng 3	1	5	5	Vùng Khe Sắn, thôn 10	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	5	5	Vùng Cây Khế, thôn 10	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 5	1	5	5	Vùng Hóc Nảy, thôn 3	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
7	Sơn Kim II	2	31	31				
	Vùng 1	1	18	18	Ló 13, thôn Thành Sơn	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	13	13	Vùng Khe Bén, Khe Bênh, thôn Thượng Kim	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
8	Sơn Long	1	5	5	Bãi Trạng, thôn 8	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
9	Sơn Thủy	1	5	5	Cửa Khâu, xóm Hoành Tráng	Lợn, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
10	Sơn Hồng	1	5	5	Vùng Phao Lười, xóm 2	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
11	Sơn Ninh	1	5	5	Đập Bằng Trường, xóm 15	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
12	Sơn Kim I	4	177	177				
	Vùng 1	1	6	6	Vùng Rào Mác, thôn Hà Trai	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	15	15	Vùng Rào Mác, thôn Hà Trai	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	6	6	Vùng Rào Mác, thôn Hà Trai	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	150	150	Sườn Chân Khe 5, thôn Khe 5	Lợn, hươu, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND + mở rộng (30ha +
13	Sơn Lâm	6	31	21				
	Vùng 1	1	5		Vùng Ba Cháng, thôn Lâm Đông	Bò, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	5		Vùng Cu Canh, thôn Lâm Trung	Bò, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5	5	Chân vùng Sân Đường, thôn Lâm Trung	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	5	5	Vùng Hồ Nậy, thôn Lâm Đông	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 5	1	5	5	Sườn vùng Mã Môi, thôn Lâm Bình	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 6	1	6	6	Chân vùng Khe Gát, thôn Lâm Phúc	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
14	Sơn Diệm	2	11,1	11,1				
	Vùng 1	1	5,1	5,1	Vùng Hốc Cỏ, thôn 3	Bò, lợn, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	Văn bản số 4866/UBND-NL ngày 31/10/2014
	Vùng 2	1	6	6	Vùng Hồ Rộng, thôn 4	Lợn, Bò, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	
15	Sơn Phúc	2	12,1					
	Vùng 1	1	6,5		Vùng Trám, Lèo Heo, xóm Cao Sơn	Bò, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	5,6		Vùng Động Léc, xóm Cao Sơn	Bò, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	
16	Sơn An	1	5	5	Chân sườn Rú Chuối, thôn Cồn	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
17	Sơn Giang	1	5	5	Vùng Hồ Vực, thôn 9	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
<b>III</b>	<b>Vũ Quang</b>	<b>34</b>	<b>1148,3</b>	<b>377</b>				
1	Hương Điền	1	100		Khe Ná Con, thôn Hoa Thị	Bò, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	
	Sơn Thọ	1	400	200				

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú	
2	Vùng 1	1	400	200	Eo Nậm, thôn 7	Bò, lợn, hươu, GC	Đất lâm nghiệp		
	Vùng 2	1	12	12	Núi Động Cốc, thôn 1	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp		
	TT Vũ Quang	2	60	15					
3	Vùng 1	1	25		Giăng Búi, Cây Dổi, tổ dân phố 3	Bò, Hươu, gia cầm	Đất lâm nghiệp		
	Vùng 2	1	35	15	Vùng Núi Động Cốc, Đá Nạy (tổ dân phố 1 và 4)	Lợn, Bò, Hươu, gia cầm	Đất lâm nghiệp		
	Hương Minh	3	66	5					
4	Vùng 1	1	40		Khe Củng đến Khe Cây Sòng, thôn Hợp Lý	Bò, Hươu, gia cầm	Đất lâm nghiệp		
	Vùng 2	1	15		Khe Cây, thôn Hợp Trù (QĐ 1303 ghi khu vực Cồn Chứa, thôn 4)	Bò, Hươu, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND	
	Vùng 3	1	11	5	Vùng Eo Đất, thôn Hợp Duận	Bò, lợn, hươu, GC	Đất lâm nghiệp		
	Đức Linh	7	126,8	51					
	Vùng 1	1	40		Khe Ông Hoành, thôn Thanh Bình	Bò, hươu, GC	Đất Lâm Nghiệp		
	Vùng 2	1	30,8	20,0	Chợ Trảng, thôn Mỹ Ngọc	Lợn, Bò, Hươu, gia cầm	Đất Lâm Nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND + mở rộng (15ha)	
5	Vùng 3	1	5		Mặt Cật, thôn Bình Phong (tên trong QH 1303: Thôn Bình Long)	Bò, gia cầm	Đất Lâm Nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND	
	Vùng 4	1	5		vùng Chợ Nghèn, thôn Cao Phong	Bò, gia cầm	Đất Lâm Nghiệp		
	Vùng 5	1	10	5	Vùng Cồn Lò, thôn Tân Hưng (tên trong QH 1303: thôn Quang Hưng)	Bò, lợn, gia cầm	Đất Lâm Nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND	
	Vùng 6	1	10		Khe Xuôi, thôn Cửa Linh	bò, gia cầm,	Đất Lâm Nghiệp		
	Vùng 7	1	26	26	Núi Long Cao, thôn Cao Phong	Bò, lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp		
		Đức Giang	3	26,2	20				
	6	Vùng 1	1	5		Chợ Quán, thôn 1 ( Bồng Giang)	Bò, gia cầm	Đất Lâm Nghiệp	
Vùng 2		1	15	15	Núi Cây Khê, xóm 2	Lợn, bò, gia cầm	Đất Lâm Nghiệp		
Vùng 3		1	6,2	5	Đập Hợp Trờ, thôn 2 (Vân Giang)	Lợn, bò, gia cầm	Đất Lâm Nghiệp		
		Đức Hương	4	69	26				

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
7	Vùng 1	1	17	5	Mụ Đàng, thôn Hương Giang	Bò, Hươu, lợn, GC	Đất Lâm Nghiệp	
	Vùng 2	1	41	10	Động Tý, Rú Rẹn, thôn Hương Giang	Bò, Hươu, lợn, GC	Đất Lâm Nghiệp	
	Vùng 3	1	5	5	Cồn Rú Quan, thôn Hương Giang	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	6	6	Cồn Chứa, thôn Hương Giang	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	
8	Đức Bông	5	41	10				
	Vùng 1	1	7	5	Rú Đông Dải, thôn 6	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	8	5	Chung Lều, xóm 6	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5		Rú Chuối, thôn 8	Bò, hươu, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	10		Cồn Làng Phở, thôn 6	Bò, hươu, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 5	1	11		Khe Mương, thôn 8	Bò, hươu, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
9	Đức Liên	3	93	25				
	Vùng 1	1	45		Đồng Cây Khế, thôn Liên Hòa	Bò, hươu, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	5	5	Chân núi Hồ Khe Sơn, thôn Hội Trung	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	43	20	Núi Cồn Vải, thôn Bình Quang	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	
10	Ấn Phú	2	77	25				
	Vùng 1	1	67	20	Đồng Quán, thôn 1	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND + mở rộng (60ha + 7ha)
	Vùng 2	1	10	5	Cây Mưng, thôn 1	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
11	Hương Quang	2	39,3					
	Vùng 1	1	30,2		Khe Trên, thôn Tùng Quang	Bò, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	9,1		Khe Trọ, thôn Kim Quang	Bò, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	
12	Hương Thọ	1	50		Khoảnh 5, tiểu khu 160	Bò, hươu, GC	Đất lâm nghiệp	
IV	Đức Thọ	40	374,0	138,3				
	Đức An	4	37	32				

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
1	Vùng 1	1	5		Vùng Cúp Búi, Khe Tháp, xóm Long Sơn	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định 1303/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	7	7	Cúp Báng, xóm Long Sơn	Lợn, Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	20	20	Bãi Dọc, thôn Tân Tiến (tên trong QH 1303: Bãi Dạ)	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
	Vùng 4	1	5	5	Hồ Trọc Xối, thôn Tân Tiến	Lợn, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	
2	Đức Lập	1	8		Đồng Nhà Năm, Đồng Hèo, xóm Đồng Hà	Bò, gia cầm	Đất hai lúa	
3	Đức Nhân	2	6,5	0				
	Vùng 1	1	3		Vùng Nhon, Trọt Trèo, thôn Khang Ninh	Bò, gia cầm	Đất lúa, đất bãi chưa sử dụng	
	Vùng 2	1	3,5		Vùng 14, thôn Khang Ninh	Bò, gà	Đất SX nông nghiệp, gia trại	
4	Đức Lâm	1	3		Đồng Cây, xóm 5	Gà, bò, vịt	Đất nông nghiệp của HGD	
5	Đức Dũng	3	57,3	29,5				
	Vùng 1	1	20	20	Bắc Khe Lang, thôn 10	Bò, lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	27,8		Trại Bắc Hà, thôn Ngoại Xuân	Bò, gà, vịt	Đất nông nghiệp	
	Vùng 3	1	9,5	9,5	Đồi Ông Voi, thôn 10	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
6	Liên Minh	1	5		Nương Lành, thôn Thọ Ninh	Bò, gia cầm	Đất nông nghiệp	
7	Trường Sơn	2	10,5	0				
	Vùng 1	1	7		Côn Môn, thôn Vạn Phúc	Bò, gà	Đất nông nghiệp HGD	
	Vùng 2	1	3,5		Đồng Cừa, thôn Kim Mã	Bò	Đất lâm nghiệp	
8	Tân Hương	3	12,5	12,5				
	Vùng 1	1	4,5	4,5	Khe Chuối, thôn Tân Thành	Bò, lợn, gia cầm	Đất LN đã có bia trang	
	Vùng 2	1	3	3	Thôn Tân Thành	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5	5	Thôn Tân Lộc	Lợn, Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
9	Đức Lạng	7	69	41				
	Vùng 1	1	5		Vùng Trưa Ổ, thôn Tân Quang	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp đã có bia	
	Vùng 2	1	17,5		Khúp Dấu, thôn Tân Quang	Lợn, Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp đã có bia	
	Vùng 3	1	5,5		Rú Đụn, thôn Tiến Long	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp đã có bia	
	Vùng 4	1	25	25	Đồng Nảy, Eo Trường, thôn Tân Quang	Lợn, Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp đã có lâm ba	
	Vùng 5	1	5	5	Thôn Tân Quang	Lợn, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	



TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
	Vùng 6	1	5	5	Thôn Tân Quang	Lợn, gia cầm	Đất LN và đất chua sử dụng	
	Vùng 7	1	6	6	Thôn Tân Quang	Lợn, gia cầm	Đất mặt nước	
10	Đức Tùng	1	4,7		Vùng Tấu, thôn Thanh Kim và Thịnh Kim	Gà, vịt, bò	Nuôi trồng thủy sản	
	Yên Hồ	3	20,5	0				
	Vùng 1	1	6		Vùng Đò Hào, xóm 3	Gà, vịt, bò	Đất nông nghiệp	
	Vùng 2	1	11		Đông Trầu, Đám Đá, thôn Tiến Hòa	Gà, vịt, bò	Đất nông nghiệp	
	Vùng 3	1	3,5		Vùng Hạ Eo, thôn 6	Gà, vịt, bò	Đất nông nghiệp	
12	Tùng Anh	1	3		Bãi Sỏi, thôn Châu Trinh	Bò	Đất nông nghiệp	
	Đức Đồng	2	6,5	6,5				
	Vùng 1	1	3,5	3,5	Khe Bằng, thôn Sơn Thành	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	3	3	Khe Trám, thôn Sơn Thành	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
14	Đức Vĩnh	1	92,8		Vùng Bãi Cát ven sông Lam, Thôn Vĩnh Phúc, Vĩnh Đại	Trâu, bò, gà, vịt	Đất trồng màu năng suất thấp	
	Đức Thủy	2	8	5				
	Vùng 1	1	3		Đông Trên, xóm 7	Bò, gia cầm	Đất trồng lúa và NTTS	
	Vùng 2	1	5	5	Làng Tùng, xóm 1	Lợn, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
	Bùi Xá	2	7,5	4,5				
	Vùng 1	1	3		Đập Quan, Cồn Mai, thôn Hoa Đình	Bò, gia cầm	Đất nông nghiệp	
	Vùng 2	1	4,5	4,5	Trạng Ngang, thôn Hạ Tứ	Lợn, Bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
17	Đức Thanh	1	5		Đông Tùng, xóm Mới	Bò, gia cầm	Đất nông nghiệp	
	Đức Long	2	7,3	7,3				
	Vùng 1	1	4	4	Đông Bà Ngheo, xóm Tân Sơn	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
	Vùng 2	1	3,3	3,3	Vùng Cây Vông, thôn Long Lập	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
	Trung Lễ	1	9,9					
	Vùng 1	1	9,9		Đông Chàng, thôn Trung Khánh	Bò	Đất nông nghiệp	
<b>V</b>	<b>Can Lộc</b>	<b>51</b>	<b>551,02</b>	<b>436,7</b>				
1	Gia Hạnh	1	6,6		Vùng Cự Đình, thôn Nhân Phong	Bò, gia súc, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Thường Nga	4	42,9	33,5				
	Vùng 1	1	9,4		Vùng Tàu Voi, thôn Bồng Sơn	Bò sữa		

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
2	Vùng 2	1	25	25	Đồng Cúp Bưởi, thôn 7 (tên trong QH 1303: Đồng Cúp Bưởi, xóm 7)	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước khác	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND + mở rộng (8ha + 17ha)
	Vùng 3	1	5	5	Đồng Cúp Bưởi, thôn 7	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước khác	
	Vùng 4	1	3,5	3,5	Đồng Cao Bàu, thôn 3	Lợn, gia cầm	Đất trồng lúa nước	
3	Mỹ Lộc	4	18	14				
	Vùng 1	1	4		Vùng Giếng Chải, thôn Bắc Đổ	Bò, trâu, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	3	3	Đồng Đường Cảnh, thôn Đại Đồng	Lợn, Bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước	
	Vùng 3	1	6	6	Vùng Vườn Cũ, thôn Nhật Tân	Lợn, Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	5	5	Vùng Cồn Xanh, thôn Sơn Thủy	Lợn, Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
4	Phủ Lộc	8	163,5	160,5				
	Vùng 1	1	15	15	Vùng Thảm Thơm, Trại Lục, thôn Trà Sơn	Tổng hợp	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	21	21	Vùng Làng Nổi, thôn Hồng Sơn	Tổng hợp	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	26	26	Đồng Chọi, thôn Hồng Sơn	Tổng hợp	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	85	85	Bãi Rộng, thôn Hồng Sơn	Tổng hợp	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 5	1	4,5	4,5	Bãi Rộng, thôn Hồng Sơn	Lợn, Bò, gia cầm	Đất trồng cây lâu năm	
	Vùng 6	1	7	7	Cửa Nuong 2, thôn Trà Sơn	Lợn, Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 7	1	2	2	Đồng Lim, thôn Hồng Sơn	Lợn, gia cầm	Đất nông nghiệp	Văn bản số 5337/UBND-NL1 ngày 26/11/2014
5	Vùng 8	1	3	3	Làng Hội, thôn Trà Sơn	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Trung Lộc	2	9	6				
	Vùng 1	1	3	3	Đồng Tùng Lưu, thôn Cồn Soi	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
6	Vùng 2	1	6	6	Đồng Mụ Vàng, thôn Minh Tân	Lợn, Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Yên Lộc	1	10	10	Vùng Trạm Sanh, thôn Đồng Lĩnh	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
7	Thanh Lộc	4	16	16				
	Vùng 1	1	3	3	Vùng Đồng Lối, thôn Thanh Sơn	Lợn, Bò, gia cầm	Đất nông nghiệp	
	Vùng 2	1	3	3	Vùng Hoang Chải, thôn Thanh Hợp	Lợn, Bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước khác	
	Vùng 3	1	4	4	Đồng Cầu Sỏ, thôn Thanh Tiến	Lợn, Bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước khác	
	Vùng 4	1	6	6	Đồng Đập, thôn Thanh Sơn	Lợn, Bò, gia cầm	Đất LN và đất trồng lúa nước	
8	Vượng Lộc	3	9	6				
	Vùng 1	1	3	3	Vùng Đồng Giưỡng, thôn Hồng Sơn	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
8	Vùng 2	1	3	3	Đông Nhà Hiền, thôn Hồng Vượng	Lợn, bò, gia cầm	Đất hoang hóa, đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	3	3	Vùng Đông Cồ thôn Đoài Duyệt	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
9	Tiền Lộc	1	30		Đông Vượng, thôn Hồng Hà	Bò, gia cầm	Đất gia trại và NTTS	
10	Tùng Lộc	3	9	0				
	Vùng 1	1	3		Vùng Núi Ông, thôn Tân Tùng Sơn	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	3		Vùng Đá Mái, thôn Tân Sơn	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
11	Vùng 3	1	3		Vùng Cồn Lồi, thôn Tân Thành	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Sông Lộc	2	6	3				
11	Vùng 1	1	3		Vùng Cồn Nấp, thôn Tam Bình	Bò, gia cầm, thùy cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	3	3	Vùng Đông Bệ, Nhà Rậm, thôn Vĩnh Giai	Lợn, Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
12	Trương Lộc	2	14,5	10				
	Vùng 1	1	4,5		Vùng Rú Đền, rú Đồn, thôn Quỳnh Sơn	Bò, gia cầm	Đất lò gạch cũ	
13	Vùng 2	1	10	10	Nga Ba, Bọng Hồm, thôn Đông Thạc	Lợn, Bò, gia cầm		Văn bản số 5255/UBND-NL1 ngày 21/11/2014
	Đông Lộc	1	3		Vùng Eo Đảo, xóm Bãi Cát	Bò, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	
14	Xuân Lộc	2	8	0				
	Vùng 1	1	3		Vùng Lò Gạch, thôn Trung Xá	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
15	Vùng 2	1	5		Vùng Dăm De, thôn Duy Nại	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Sơn Lộc	2	15	12				
	Vùng 1	1	12	12	Vùng Đông Hoang, thôn Thượng	Lợn, Bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước khác	
16	Vùng 2	1	3		Vùng Cồn Bông, thôn Trung Sơn	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Thượng Lộc	4	73,82	65				
	Vùng 1	1	30	30	Lên Lệ Hợp Chuối, thôn Anh Hùng	Lợn, Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	30	30	Ba Hộp Láy Tây, thôn Anh Hùng	Lợn, Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5	5	Vùng Đất Thổ, xóm Anh Hùng	Lợn, Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
Vùng 4	1	8,82		Vùng Động Éc, Động Lều, xóm Sơn Bình	Bò, gia cầm	Đất khai thác ManGan cũ		
17	Thiên Lộc	2	48,2	48,2				
	Vùng 1	1	35,8	35,8	Vùng Ràng Ràng thôn 1, 4, 15	Lợn, Bò, gia cầm		

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
18	Vùng 2	1	12,4	12,4	Vùng Chiềng Bét, thôn 8, 9	Lợn, Bò, gia cầm		
	Thuần Thiện	2	54	54				
	Vùng 1	1	30	30	Cổ Trâm, Ông Nghèn, thôn Liên Sơn	Lợn, Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
19	Vùng 2	1	24	24	Đồng Trại, thôn Cửu Quốc	Lợn, Bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước khác	
	Vĩnh Lộc	1	8,5	8,5	Vùng Rú Sím, thôn Từ Xuyên	Lợn, Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
20	Quang Lộc	1	3		Kê Lạch, xóm Thường Lợi	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
21	Kim Lộc	1	3		Đồng Đồng, thôn 1	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
<b>VI</b>	<b>Nghi Xuân</b>	<b>20</b>	<b>358</b>	<b>125,9</b>				
1	Xuân Trường	1	4		Đồng Chăm, thôn Trường Phúc	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Xuân Yên	2	17	0				
	Vùng 1	1	10		Đồng Nười, thôn Yên Giáp	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
2	Vùng 2	1	7		Thôn Trung Lộc	Bò, gia cầm	Đất trồng Phi lao	
	Xuân Thành	2	9,8	5,9				
3	Vùng 1	1	3,9		Đồng Cản, thôn Thành Văn	Bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng, đất SXNN	
	Vùng 2	1	5,9	5,9	Đồng Cản, Đồng Nái, thôn Thành Văn	Lợn, bò, gia cầm	Đất cát + đất SXNN	Văn bản số 5513/UBND-NL1 ngày 08/12/2014, vùng Đồng Nái 3,3ha
4	Xuân Mỹ	3	117,6	10				
	Vùng 1	1	67,6		Rào Mỹ Dương, Cồn Mỏ, thôn 10	Bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng, SXNN	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND + mở rộng (7ha + 60,6ha)
	Vùng 2	1	40		Nhà Ngai, thôn 10	Bò cao sản	Đất nông nghiệp	
	Vùng 3	1	10	10	Thôn 4	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước khác	
5	Xuân Lĩnh	1	6		Mũi Thiêng, thôn 1	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
6	Xuân Hồng	1	7,8		Khe Mạng, thôn 2	Gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
7	Xuân Hội	1	11		Đồng Trâm Mầu, thôn Hội Phú	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
8	Xuân Viên	2	21	0				
	Vùng 1	1	17		Cồn Chua (Ven chân núi Hồng Lĩnh)	Bò, gia cầm	Đất trang trại	Quy hoạch theo Quyết định 1303/QĐ-UBND
9	Vùng 2	1	4		Cồn Đất Vàng, xóm Nam Sơn	Bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng	
	Xuân Giang	1	4,6		Chùa Diệu, thôn Hồng Khánh	Bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
10	Xuân Hải	1	3,2		Thôn Hải Lục	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
11	Cương Gián	1	96	50	Ven chân núi Hồng Lĩnh, thôn Đại Sơn	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định 1303/QĐ-UBND + mở rộng (73+23)
12	Cổ Đàm	1	20	20	Bãi Cát Mồng Gà, thôn 2	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước khác	Quy hoạch theo Quyết định 1303/QĐ-UBND
	Xuân Liên	3	40	40				
13	Vùng 1	1	25	25	Đông Kiện, Hồ Cửa Đền, thôn Cường Thịnh	Lợn, bò, gia cầm	Đất mặt nước và chưa sử dụng	
	Vùng 2	1	10	10	Cồn Truong, thôn An Phúc Lộc	Lợn, bò, gia cầm	Bãi cát + đất NN	
	Vùng 3	1	5	5	Đất Chợ, thôn Cường Thịnh	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
VII	Thạch Hà	33	395,3	231,7				
	Thạch Khê	2	10,6	0				
1	Vùng 1	1	3,6		Nam Cửa Khe Bắc, thôn Phúc Lan	Bò, gia cầm	Đất NN, đất chưa sử dụng	
	Vùng 2	1	7		Đông Cồn Trại, thôn Long Giang	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Thạch Vĩnh	4	32	20				
2	Vùng 1	1	4		Đông Cồn Bứa, thôn Bàu Am	Bò, gia cầm	Đất trồng cây lâu năm	
	Vùng 2	1	3		Làng Ngã, thôn Bàu Am	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	5		Đông Cựa Rõ, thôn Bàu Am, Hương Xá	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	20	20	Xóm Vĩnh Cát	Lợn, gia cầm	Đất chăn nuôi	
3	Thạch Hải	1	6		Xứ Đông Đồi Phôi, thôn Bàu Hang, Bắc Hải	Bò, gia cầm	Đất NN, đất chưa sử dụng	
	Thạch Hương	2	15	10				
4	Vùng 1	1	5		Đông Hoàng Dầu, thôn Tân tiến	Gia cầm	Đất NN, đất chưa sử dụng	
	Vùng 2	1	10	10	Vùng Vườn Toàn, thôn Tân Hòa	Lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
5	Thạch Lâm	1	5,6		Vùng Trại Ông Thanh, thôn La xá	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
6	TT. Thạch Hà	1	4		Đông Đội Đoàn, tổ dân phố 4	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
7	Thạch Trị	1	20	5	Đông Trang Dải, thôn Bắc Dinh	Bò, lợn, gia cầm	Đất chưa sử dụng	
8	Nam Hương	1	25		Vùng Đông Trúc, thôn Yên Thượng	Bò	Đất lâm nghiệp	
9	Phù Việt	1	3		Đông Mí, thôn Trung Tiến	Bò	Đất SX nông nghiệp	
10	Thạch Sơn	1	6,3		Đập Dung Tèo, thôn Đình Hân	Gia cầm	Đất chưa sử dụng và mặt nước	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
11	Thạch Tiến	2	18	0				
	Vùng 1	1	14,3		Xứ Ngọc Bang (Ké Bang), thôn Thôn Trâm	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	3,7		Xứ Con Dài, thôn Long Minh	Bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng	
12	Thạch Xuân	1	27		Xứ Đồng Hạ, thôn Quyết Tiến	Bò	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND + mở rộng (20ha + 7ha)
13	Thạch Đài	2	71	65				
	Vùng 1	1	6		Vùng Ao Quan Trưa, thôn Kỳ Sơn	Bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng và mặt nước	
	Vùng 2	1	65	65	Vùng Trại Mới, xóm Kỳ Sơn	Lợn, bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND + mở rộng (25ha + 40ha)
14	Thạch Lưu	2	57,6	57,6				
	Vùng 1	1	30	30	Xứ Đồng Bãi Cát, thôn Trung Nam	Lợn, bò, gia cầm	Đất bằng chưa sử dụng	
	Vùng 2	1	27,6	27,6	Đập Bùn, thôn Trung Tiến	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
15	Thạch Điền	1	9	9	Xứ đồng Quan, thôn Phúc Lộc Điền	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước và đất chưa sử dụng	
16	Bắc Sơn	3	41,5	41,5				
	Vùng 1	1	8,5	8,5	Đồng Cồn Trường, thôn Tân Sơn, Xuân Sơn	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước	
	Vùng 2	1	28	28	Vùng Đập Bùn, Đập Bạng, thôn Xuân Sơn	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5	5	Vùng Đồi Con Mít, thôn Trung Sơn	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
17	Ngọc Sơn	1	5	5	Vùng Đá Đen, thôn Nam Sơn	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
18	Thạch Lạc	1	4	4	Xứ Đồng Bàu Mưng, thôn Quang	Lợn, gia cầm	Đất bằng chưa sử dụng	
19	Thạch Hồi	1	3,6	3,6	Đồng Dung, thôn Liên Phố	Lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
20	Việt Xuyên	2	11	7				
	Vùng 1	1	7	7	Vùng Hà Mao, Cồn Chạn, thôn Trung Trinh	Lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp và đất chưa sử dụng	
	Vùng 2	1	4		Vùng Rai Rai, thôn 4	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp và đất chưa sử dụng	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đôi tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
21	Thạch Liên	1	10,1		Vùng Côn Đình, Đội Tám, thôn Khang, Thôn Quý	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
22	Tượng Sơn	1	10	4	Vùng Côn Trưa, thôn Thượng Phú	Trâu, bò, lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
<b>VIII</b>	<b>Lộc Hà</b>	<b>31</b>	<b>291,8</b>	<b>90,1</b>				
	Tân Lộc	7	53,4	26,9				
	Vùng 1	1	3,5		Đông Con Mua, thôn Tân Thượng	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	23		Nương Dưa, Vườn Hóp, thôn Tân Thượng	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
1	Vùng 3	1	12	12	Côn Đầu, thôn Tân Thượng	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
	Vùng 4	1	3,8	3,8	Đông Anh Tam, thôn Tân Thượng	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 5	1	4,6	4,6	Đông Con Cù, thôn Kim Tân	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 6	1	3,5	3,5	Đông Làng Thàng, thôn Kim Tân	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 7	1	3	3	Đông Con Lều, thôn Kim Tân	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Hồng Lộc	7	93,7	38				
	Vùng 1	1	15	15	Vùng Côn Trưa, thôn Trung Sơn	Lợn, Bò, trâu, gia cầm	Đất SX nông và lâm nghiệp	Văn bản số 5255/UBND-NL1 ngày 21/11/2014
	Vùng 2	1	11,7		Vùng Đá Voi, thôn Thượng Phú	Trâu, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	30		Đá Hang, Thùng Váy, thôn Thượng Phú, Yên Giang	Trâu, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
2	Vùng 4	1	14		Hồ Thảm, Nương Kem, thôn Đông Thịnh	Trâu, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 5	1	4	4	Côn Đạm, xóm 5	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
	Vùng 6	1	16	16	Bãi Ràn, thôn Thượng Phú	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND + mở rộng (1ha + 4ha)
	Vùng 7	1	3	3	Vùng Lôi Troi, thôn Đông Thịnh	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Thịnh Lộc	8	60,5	12				
	Vùng 1	1	5		Vùng Con Mung, thôn Hồng Phong	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp, lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	12		Vùng Khe Cạn, thôn Hồng Phong	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp, lâm nghiệp	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
3	Vùng 3	1	19,5		Đồng Mội, thôn Hồng Phong	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp, lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	3		Đá Đứng, thôn Hồng Phong	Trâu, bò, gia	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 5	1	12	6	Rảnh Rảnh, thôn Hòa Bình	Trâu, bò, lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 6	1	3		Chân Núi Bông Sơn, thôn Hòa Bình	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp, lâm nghiệp	
	Vùng 7	1	3	3	Vùng Cỏ Mây, thôn Hồng Phong	Lợn, bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng	
	Vùng 8	1	3	3	Vùng Chân Trường, thôn Hồng Thịnh	Lợn, bò, gia cầm	Đất hoang bãng và lâm nghiệp	
4	An Lộc	4	12,3	3				
	Vùng 1	1	3,3		Vùng Bãi Thùng, thôn Xuân Triều	Trâu, bò, gia	Đất hoang bãng, trang trại	
	Vùng 2	1	3		Vùng Bình Bang, Nước Chua, thôn Xuân Triều	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	3		Vùng Đồng Đội, Đập Yên, thôn Chân Thành	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	3	3	Mụ Quận, thôn Đồng Đức	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
5	Thạch Mỹ	2	15,9	7,2				
	Vùng 1	1	8,7		Hồ Hữu Ninh thôn Hữu Ninh	Gia cầm kết hợp NTTS	Đất SX nông nghiệp, mặt nước	
	Vùng 2	1	7,2	7,2	đồng Đập Sơn Ngoài thôn Tây Giang	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	Văn bản 5255/UBND- NL1 ngày 21/11/2014
6	Phù Lưu	3	56	3				
	Vùng 1	1	16		Hối Tùng, Cồn Đa thôn Bắc Sơn	Trâu, bò, gia cầm	Đất NN, nuôi trồng thủy sản	
	Vùng 2	1	20	3	Đồng Cạn, Bắc Ráng thôn Bắc Sơn, Thái Hòa	Lợn, bò, trâu, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	20		Đồng Đá, Đập Nước thôn Thái Hòa	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
IX	Cầm Xuyên	97	701,0	380,9				
	Cầm Quang	5	20	14				
	Vùng 1	1	3		Vùng Lò Gạch cũ, thôn 1	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	8	8	Khuông Ngoại, thôn 4	Lợn, bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng	



TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
2	Vùng 3	1	3	3	Vùng Kênh N4, thôn 2	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	3	3	Vùng Đò Lương, thôn 3	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 5	1	3		Vùng Cồn Mỏ, Đồng Cản, thôn 5	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Cắm Quan	10	57	43				
	Vùng 1	1	5		Đông Cồn Tùng, thôn 4	Trâu, bò, gia	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	3		Đồng Bến Ngàn, thôn 10	Trâu, bò, gia	Đất hoang bãi	
	Vùng 3	1	3	3	Vùng Đồng Lò Gạch, thôn 9	Lợn, trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	3		Vùng Trọt Sơn, thôn 11	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 5	1	5	5	Vùng Đồng Ôn, thôn 7 (tên trong QH 1303: Đồng Ôn, thôn 10)	Lợn, bò, gia cầm	Đất hoang bãi	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
	Vùng 6	1	10	10	Vùng Trại Tuấn, thôn 1	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp và hoang bãi	Mở rộng 2ha
Vùng 7	1	5	5	Vùng Giáp Nam, thôn 4	Lợn, bò, gia cầm	Đất nông, lâm nghiệp và ao hồ		
Vùng 8	1	10	10	Vùng Bà Vinh, Anh Toàn, thôn 1	Lợn, bò, gia cầm	Đất hoang bãi, đất lâm nghiệp		
Vùng 9	1	10	10	Vùng Giáp Đông, thôn 11	Lợn, bò, gia cầm	Đất nông, lâm nghiệp và ao hồ		
Vùng 10	1	3		Vùng Kê Tran, thôn 11	Trâu, bò, gia	Đất nông nghiệp		
Cắm Sơn	6	85	25					
3	Vùng 1	1	52		Vùng Bãi Trần, Hồ Thượng Tuy, thôn 1 (tên trong QH 1303: Bãi Trần, Hồ Thượng Trung)	Trâu, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND + mở rộng (20ha + 32ha)
	Vùng 2	1	8		Vùng Hối Mơ, thôn 6	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	6	6	Vườn Cây, thôn 1	Lợn, bò, lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	9	9	Vùng Trầm Trì, thôn 4	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông và lâm nghiệp	
	Vùng 5	1	6,5	6,5	Lăng Con Già, thôn 2	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	Văn bản số 5240/UBND- NL1 ngày 20/11/2014
	Vùng 6	1	3,5	3,5	Mép dưới Đập Ngoài, thôn 6	Lợn, bò, gia cầm	Đất hoang hóa	
Cắm Mỹ	6	44	27					

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
4	Vùng 1	1	12	12	Vùng Đập Như Hà, thôn 1	Lợn, bò, hươu, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	15	15	Vùng Trại Bộ Đội, thôn 1	Lợn, bò, hươu, gia cầm	Đất SX nông và lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5		Vùng Thổ Công, thôn 5	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	3		Vùng Lăng Cương Đụng, thôn 6	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 5	1	3		Vùng Đông Trường, thôn 10	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 6	1	6		Vùng Côn Rồng, thôn 8	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
5	Cắm Thịnh	4	16	13				
	Vùng 1	1	3		Đông Kiệt Kiệt, thôn Tiên Thắng	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	5	5	Đông Bảo Ngào, thôn Sơn Trung	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng lúa khác	
	Vùng 3	1	4	4	Vùng Đông Tê, thôn Sơn Trung	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	4	4	Vùng đồng Queeng, thôn Tiên	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
6	Cắm Lạc	11	195	131,1				
	Vùng 1	1	8,4		Đông Bày, thôn Hoa Thám	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	4		Vùng Đông Đung, thôn Quang Trung 1	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
	Vùng 3	1	35		Đông Kênh, Đông Chàng, thôn Trung Đồi, Trần Phú	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	3		Vùng Núi Tròn, thôn Hưng Đạo	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 5	1	10		Vùng Đông Hộ, thôn Nam Văn	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 6	1	3,5		Vùng Đông Kênh, thôn Đình Phùng	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
	Vùng 7	1	82,3	82,3	Chợ Đút, Trại Xã, Đông Thêm, Hoàng Lễ, Ruộng Làng, thôn Nam Văn, Nam Hà, Lạc Thọ	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Mở rộng 59,3 ha
	Vùng 8	1	20	20	Đông Bảo, thôn Nam Văn	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND
	Vùng 9	1	9	9	Đông Sau, thôn Hưng Đạo	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 10	1	16,2	16,2	Đông Hồ, thôn Lạc Thọ, Hoa Thám	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
Vùng 11	1	3,6	3,6	Vùng Bàu Bả, thôn Nam Văn	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp		
Cắm Minh	4	25,9	19,1					
Vùng 1	1	3,8		Cây Bàng, thôn 1	Tổng hợp	Đất lâm nghiệp		

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
7	Vùng 2	1	3		Vùng Đồng Địa, thôn 9	Trâu, bò, hươu, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	12	12	Vùng Đập Cọc, thôn 7	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước	
	Vùng 4	1	7,1	7,1	Vùng gần Kênh Nhà Lê, thôn 4	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
8	Cắm Phúc	4	14	8				
	Vùng 1	1	3		Vùng Bến Mạ, thôn 3	Trâu, bò, gia	Đất NN và đất mặt nước	
	Vùng 2	1	3		Vùng Cồn Eo, thôn 3	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	5	5	Vùng Đàng Ngang, thôn 1	Lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	3	3	Vùng Bờ Mồm, thôn 4	Lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
9	Cắm Hưng	4	26,4	15,3				
	Vùng 1	1	3,5	3,5	Vùng Bụi Hoa, thôn 13	Lợn, trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp và ao hồ	
	Vùng 2	1	11,1		Vùng Đông Mua, thôn 3	Trâu, bò, gia	Đất hoang bãi	
	Vùng 3	1	5	5	Đông Sơn Kim, thôn 6	Lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	6,8	6,8	Vùng Cồn Đường, Giếng Cưu, thôn	Lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
10	Cắm Huy	3	17,6	0				
	Vùng 1	1	10		Đông Mật Nền, thôn 4	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	3,8		Đông Đội Khoai Ngoài, thôn 7	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
11	Vùng 3	1	3,8		Vùng Bàu Tổng, thôn 3, 4	Trâu, bò, gia cầm	Đất trang trại và SX nông nghiệp	
	Cắm Duệ	10	39,5	22,5				
	Vùng 1	1	5		Vùng Mỏ Hàu, thôn Quang Trung	Trâu, bò, gia	Đất NN và hoang bãi	
	Vùng 2	1	3		Vùng Bàu Mương, thôn Tân Mỹ	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	3		Vùng Bàu Cọc, thôn Tân Mỹ	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	3		Vùng Hồ Nam Trung Niên, thôn Tân Mỹ	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 5	1	4	4	Vùng Cồn Mỏ, thôn Phương Trú	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 6	1	3	3	Vùng Trọt Sù, thôn Quốc Tiên	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 7	1	3,5	3,5	Vùng Địa Lác, thôn Ái Quốc	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp và mặt nước	
	Vùng 8	1	3		Vùng Sơn Cước, thôn Tân Mỹ	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
Vùng 9	1	9	9	Cồn Gát, thôn Ái Quốc	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp		

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
12	Vùng 10	1	3	3	Vùng Đùng Đùng, Mật Lộ, thôn Ái Quốc	Lợn, bò, gia cầm	Đất mặt nước và đất hoang hóa	Văn bản số 585/UBND-NL1, ngày 04/02/2015 bổ sung 3,036ha Chăn nuôi lợn
	Cắm Dương	4	20,9	3				
	Vùng 1	1	5,7		Đông Quan, thôn Đông Đoài	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	6	3	Vùng Nam Kênh N8, thôn Bắc Thành	Lợn, gia cầm	Đất trang trại	
	Vùng 3	1	5,2		Vùng Bãi Lái, thôn Hồng Vân	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
13	Vùng 4	1	4		Vùng bắc Kênh N8, thôn Bắc Thành	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Cắm Hòa	6	26	0				
	Vùng 1	1	3		Vùng Hạ Kênh N8,9, thôn Quý Hòa	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	6		Vùng Hạ và Thượng Kênh N8,9, thôn Minh Hòa, Đại Hòa	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	5		Vùng Hạ và Thượng Kênh N8, thôn Đông Hòa	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	6		Vùng Bàu Cọi, Bàu Sen, thôn Nhân Hòa	Trâu, bò, gia cầm	Đất nông nghiệp và hoang hóa	
	Vùng 5	1	3		Vùng Trạm Nén, thôn Mỹ Hòa	Trâu, bò, gia	Đất hoang hóa	
	Vùng 6	1	3		Vùng Bàu Mạn, thôn Nhân Hòa	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	14	Cắm Trung	3	30,9	16,9			
		Vùng 1	1	10		Vùng Bàu Mỏ, thôn 5	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp
Vùng 2		1	16,9	16,9	Đông Tảo, Đông Nương, thôn 8, 9	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
Vùng 3		1	4		Đông Bến Ngà, thôn 8B	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
15	Cắm Thạch	3	14	6				
	Vùng 1	1	3		Vùng Hồ Cá, thôn Xuân Lâu	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	6	6	Vùng Chòi, thôn Na Trung	Lợn, trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
16	Vùng 3	1	5		Vùng Cồn Ngói, thôn Xuân Lâu	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Cắm Bình	2	10	0				
	Vùng 1	1	5		Vùng Đập Rán, thôn Đông Châu	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
16	Vùng 2	1	5		Vùng Cồn Trại, thôn Trung Trại	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Cắm Nam	3	11	4				

TT	Huyện/xã/Vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
17	Vùng 1	1	3,5		Vùng Bàu Cầu, thôn Nam Yên	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	3,5		Vùng Hồ Cựu Chiến Binh, thôn Yên Thành	Trâu, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	4	4	Vùng Hồ Cựu Chiến Binh, thôn Yên Thành	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
18	Cắm Yên	2	9,8	4				
	Vùng 1	1	5,8		Vùng Thỏ Đồi, thôn Minh Lạc	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	4	4	Vùng Đông Nhược, thôn Yên Thành	Lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
19	Cắm Thảng	2	13	4				
	Vùng 1	1	9		Thôn 5	Trâu, bò, gia	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	4	4	Thôn 4	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	Văn bản số 4558/UBND- NL ngày 28/11/2013
20	Cắm Linh	2	9	9				
	Vùng 1	1	6	6	Cồn 3 Cầu, thôn 4	Lợn, gia cầm	Đất SX nông và lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	3	3	Xứ Bục, thôn 8	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
21	Cắm Lộc	1	3	3	Đập Làng, thôn 5	Lợn, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
22	Cắm Hà	1	10	10	Vùng Đông Cháy, thôn Đông Xuân	Lợn, gia cầm	Đất hoang bãi	
23	Cắm Thành	1	3	3	Vùng Bãi Tran, thôn Đông Mỹ	Lợn, gia cầm	Đất trang trại	
X	Kỳ Anh	59	674,8	247,3				
1	Kỳ Phong	4	88,3	38,3				
	Vùng 1	1	40		Cồn Nhà Xà, thôn Nam Phong	Trâu, bò	Đất trồng cây lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	10		Cồn Đá Bạc, thôn Đông Thịnh	Trâu, bò	Đất trồng cây LN	
	Vùng 3	1	33	33	Cồn Ngang, Trại Dứa, thôn N/	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	5,3	5,3	Cồn Mu, thôn Tân Phong	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Văn bản số 5337/UBND- NL1 ngày 26/11/2014
2	Kỳ Xuân	1	20		Cồn Đá To, thôn Xuân Thắng	Trâu, bò	Đất lâm nghiệp, nông nghiệp	
3	Kỳ Hoa	6	55	11				
	Vùng 1	1	6		Cồn Nấm, thôn Hoa Đông	Trâu, bò	Đất trồng cây lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	8		Vĩnh Lớ, thôn Hoa Đông	Trâu, bò	Đất trồng cây lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	17		Cồn Gáo, thôn Hoa Tân	Trâu, bò	Đất trồng cây lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	13		Cồn Cây, thôn Hoa Thắng	Trâu, bò	Đất trồng cây lâm nghiệp	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
4	Vùng 5	1	6	6	Cồn Trám, thôn Hoa Sơn	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp, trang trại	
	Vùng 6	1	5	5	Cụp Thung, thôn Hoa Đông	Lợn, bò, gia cầm	Đất chưa sử dụng	
	Kỳ Thư	2	8	5				
	Vùng 1	1	3		Cồn Cản, thôn Liên Miếu	Bò, gia cầm	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	5	5	Hàng Me, thôn Thanh Hòa	Lợn, gia cầm	Đất trồng lúa nước khác	
5	Kỳ Văn	3	18	3				
	Vùng 1	1	7		Trại Kho Dầu, thôn Văn Lạc	Bò, Gia súc, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
	Vùng 2	1	8		Trại Ngân Sách, thôn Văn Lạc	Bò, Gia súc, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
6	Vùng 3	1	3	3	Vùng Đồng Đổng, thôn Đại Đổng	Lợn, gia cầm	Đất nông nghiệp	
	Kỳ Lâm	3	77	15				
	Vùng 1	1	12		Đồng Ao, thôn Hải Hà	Trâu, bò	Đất SX nông và lâm	
	Vùng 2	1	50		Vùng Ông Nghệ, thôn Xuân Hà	Trâu, bò	Đất lâm nghiệp	
7	Vùng 3	1	15	15	Đập Cây Rể, thôn Đông Hà	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp, trang trại	
	Kỳ Tây	2	18	5				
	Vùng 1	1	13		Động Giang, thôn Tân Cầu	Trâu, bò	Đất lâm nghiệp	
8	Vùng 2	1	5	5	Vùng Cây Trám, thôn Đông Xuân	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp, trang trại	
	Kỳ Lạc	1	5		Vùng Cửa Thời, thôn Lạc Tiến	Trâu, bò	Đất lâm nghiệp	
9	Vùng 3	1	15		Vùng Thầu Dầu, thôn Hồng Hải	Trâu, bò, gia	Đất nông nghiệp	
	Kỳ Phương	1	3		Rẫy Tre, thôn Hoàn Nam	Gia súc, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
11	Kỳ Liên	1	20					
	Kỳ Đông	3	23	13				
	Vùng 1	1	10	10	Khe Chanh, thôn Đồng Phú	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp, trang trại	
	Vùng 2	1	10		Khe Chuyên, Đồng Trụ Tây	gia súc, gia cầm	Đất lâm nghiệp, trang trại	
12	Vùng 3	1	3	3	Đông Hối, thôn Hồ Văn Giang	Lợn, gia cầm	Đất trồng lúa	
	Kỳ Tiến	1	10		Đông Xạ, thôn Hưng Phú	Gia súc, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
13	Kỳ Thượng	2	25	0				
	Vùng 1	1	5		Nhạ Vàng, thôn Phúc Lập	Gia súc, gia cầm	Đất trồng cây lâm nghiệp	
14	Vùng 2	1	20		Cửa Thờ, thôn Phúc Thành 2	Trâu, bò	Đất trồng cây lâm nghiệp	
	Kỳ Giang	4	36,5	24				
	Vùng 1	1	6,5		Trại Mía, thôn Tân Thành	Gia súc, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
14	Vùng 2	1	6		Đồng Vinh, thôn Tân Khê	gia súc, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm	
	Vùng 3	1	8	8	Đồng Lệ, thôn Tân Phong	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng lúa nước	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
	Vùng 4	1	16	16	Đông Xạ, Chảo Vao, thôn Tân Phong	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm khác	
15	Kỳ Sơn	2	40	0				
	Vùng 1	1	30		Vùng Đá Quai, thôn Sơn Bình	Trâu, bò	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	10		Cây Trâm, thôn Mỹ Lợi	Trâu, bò	Đất lâm nghiệp	
16	Kỳ Trung	7	69	5				
	Vùng 1	1	5		Cồn Liên, thôn Đất Đỏ	gia súc, gia cầm	Đất đồi chứa sử dụng	
	Vùng 2	1	3		Khe Dong, thôn Đất Đỏ	gia súc, gia cầm	Đất đồi chứa sử dụng	
	Vùng 3	1	10		Đá Bạc, thôn Bắc Sơn	Trâu, bò	Đất đồi chứa sử dụng	
	Vùng 4	1	10		Chà Gai, thôn Bắc Sơn	Trâu, bò	Đất đồi chứa sử dụng	
	Vùng 5	1	10		Mụ Quảng, thôn Đông Sơn	Trâu, bò	Đất đồi chứa sử dụng	
	Vùng 6	1	26		Khu Trang Trai, thôn Nam Sơn	Gia súc, gia cầm	Đất đồi chứa sử dụng	
	Vùng 7	1	5	5	Hậu Cản, thôn Đất đỏ	Lợn, bò, gia cầm	Đất trang trại, đất lâm nghiệp	
17	Kỳ Tân	3	19	14				
	Vùng 1	1	5		Cửa Miếu, thôn Trung Mỹ	Trâu, bò	Đất nông nghiệp	
	Vùng 2	1	8	8	Xứ Cồn Hàng, thôn Trung Mỹ	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm khác	
	Vùng 3	1	6	6	Đông Sim, thôn Đông Văn	Lợn, bò, gia cầm	Đất sx nông nghiệp	
18	Kỳ Nam	1	6		Lối Tròn, Cửa Trường, thôn Minh Tân	Trâu, bò	Đất trồng cây hàng năm khác	
19	Kỳ Bắc	2	19	19				
	Vùng 1	1	15	15	Cồn Chùa, xóm 4	Lợn, bò, gia cầm		
	Vùng 2	1	4	4	Cồn Tầu, thôn Tân Tiến	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm khác	
20	Kỳ Phú	1	10	10	Xóm Cộ Đồng Lều, thôn Phú Long	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm khác	
21	Kỳ Hưng	3	42	37				
	Vùng 1	1	32	32	Trường Bằng, Vườn Đồi, thôn Tân Hà	Lợn, bò, gia cầm	Đất SX nông, lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND + mở rộng (30ha + 2ha)
	Vùng 2	1	5		Vùng Nà Vừng	Trâu, bò, gia	Đất lâm nghiệp	

TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
	Vùng 3	1	5	5	Vùng Chỗ Hác	Lợn, gia cầm	Đất lâm nghiệp	Văn bản số 1626/UBND- NL ngày 22/4/2014
22	Kỳ Long	1	15	15	Thôn Liên Minh	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
23	Kỳ Hợp	1	18	18	Tùng Vai, thôn Trường Xuân	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
24	Kỳ Khang	1	7	7	Khe Cà, thôn Quảng Ích	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
25	Kỳ Thịnh	1	5	5	Vùng Mụ Dê, thôn Trường Sơn	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp, gia trại	
26	Kỳ Ninh	1	3	3	Vùng Cồn Mả, thôn Vĩnh Thuận	Lợn, bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp, gia trại	
27	Kỳ Trinh	1	15		Vùng Mũi Động, thôn Tân Sơn	Bò, gia cầm	Đất lâm nghiệp	
<b>XI</b>	<b>TX Hồng Lĩnh</b>	<b>8</b>	<b>53,3</b>	<b>8,5</b>				
	Thuần Lộc	2	8,5	8,5				
1	Vùng 1	1	4	4	Đồng Phái, xóm 3, 4	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm khác	
	Vùng 2	1	4,5	4,5	Cồn Mộc, xóm 10, 11	Lợn, bò, gia cầm	Đất trồng cây hàng năm khác	
	Đậu Liêu	4	28,8					
2	Vùng 1	1	6,8		Trang Lôi, Khối 4	Bò, gia cầm	Đất nông nghiệp	
	Vùng 2	1	10		Nhà Bọc, Mù Sỳ, Trưa Cộ, Trọt Rầy, Khối 3	Bò, gia cầm	Đất nông nghiệp	
	Vùng 3	1	7		Nhà Khéo, Bè Bè, Khối 3	Bò, gia cầm	Đất nông nghiệp	
	Vùng 4	1	5		Dưới chân Hồ Đá Bạc, tổ dân phố 8	Bò, gia cầm	Đất hoang hóa	
	Nam Hồng	2	16					
3	Vùng 1	1	8		Vùng Cồn Vạt, Mụ Tý, Nhà Luộc, khối phố 7	Bò, gia cầm		
	Vùng 2	1	8		Vùng Con Mòn, Công Đung, Biền Sả, khối phố 7	Bò, gia cầm		
<b>XII</b>	<b>TP Hà Tĩnh</b>	<b>5</b>	<b>37,2</b>	<b>9</b>				
	Thạch Môn	2	10	6				
1	Vùng 1	1	3	3	Vùng Lò Gạch, xóm Tiên Tiến	Lợn	Đất NN, đất chưa sử dụng	
	Vùng 2	1	7	3	Vùng Cửa Thờ, xóm Tiên Tiến	Trâu, bò, lợn, gia cầm	Đất nông nghiệp	
2	Thạch Hạ	1	18	3	Vùng Đồng Ghè, xóm Liên Thanh	Trâu, bò, lợn, gia cầm	Đất nông nghiệp	



TT	Huyện/xã/vùng	Số vùng	DT (ha)	Trong đó: QH chăn nuôi lợn (ha)	Vị trí	Đối tượng nuôi	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
3	Thạch Trung	1	4,2		Vùng Đập Oanh, Bát Mậu, thôn Đức Phú	Trâu, bò, gia cầm	Đất nông nghiệp	
4	Thạch Bình	1	5		Vùng Đới Thùng, thôn Bình Bắc	Trâu, bò, gia	Đất nông nghiệp	

*12/06*

Phụ lục 02:

**Kết quả sau điều chỉnh, bổ sung**  
**Quy hoạch phát triển trang trại, vùng trang trại chăn nuôi lợn tập trung, công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 14/4/2015 của UBND tỉnh)*

TT	Huyện, xã, vùng	Số vùng	DT (ha)	Số TT	Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
	<b>Tổng</b>	<b>235</b>	<b>2637,5</b>	<b>487</b>			
<b>I</b>	<b>Hương Khê</b>	<b>28</b>	<b>252</b>	<b>49</b>			
1	Hương Thủy	1	5	1	Nhà Già, thôn 4	Đất lâm nghiệp	
2	Lộc Yên	3	25	5			
	Vùng 1	1	5	1	Cây Đa, Chả Vàng, thôn Hưng Yên	Đất rừng trồng	
	Vùng 2	1	15	3	Khe Táy, xóm Trường Sơn	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 3	1	5	1	Trang Nậy, thôn Hưng Yên	Đất lâm nghiệp	
3	Hương Long	1	12	3	Trại cây Mít, thôn 3 (tên trong QH 2696 là Trại Cây Rút)	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
4	Hương Trà	2	15	3			
	Vùng 1	1	10	2	Vùng Quân Khí, thôn Tây Trà	Đất trồng cây lâu năm	
	Vùng 2	1	5	1	Khu vực Khe Gát, thôn Tây Trà	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (4ha + 1ha)
5	Hương Vĩnh	3	15	3			
	Vùng 1	1	5	1	Lầy Sầu, thôn Ngọc Mỹ	Đất trồng cây hằng năm	
	Vùng 2	1	5	1	Cây Trôi, thôn Vinh Ngọc	Đất trồng cây hằng năm	
	Vùng 3	1	5	1	Nhà Bàng, thôn Trại Tuấn	Đất trồng cây hằng năm	
6	Phúc Trạch	3	15	3			
	Vùng 1	1	5	1	Động Rú, thôn 13	Đất rừng trồng	
	Vùng 2	1	5	1	Trang Nẹo, thôn 13	Đất rừng trồng	
	Vùng 3	1	5	1	Làng TN lập nghiệp, thôn 11	Đất rừng trồng	
7	Hương Xuân	1	50	9	Tu Bó 3, K3, TK 241B	Đất lâm nghiệp	Văn bản số 3851/UBND-NL ngày 08/9/2014
8	Hòa Hải	1	20	4	Bãi Đền, thôn 1	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
9	Hương Trạch	1	12	2	Đồng Cây Mang, thôn 1 La Khê	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
10	Hà Linh	3	17	3			
	Vùng 1	1	6	1	Bãi Tập, thôn 13	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	6	1	Bãi Nậy, thôn 13	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5	1	Khe Bứa, thôn 16	Đất lâm nghiệp	
	Hương Bình	3	34	7			

TT	Huyện, xã, vùng	Số vùng	DT (ha)	Số TT	Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
11	Vùng 1	1	20	4	Vùng Đông Điền, thôn Bình Hưng	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	9	2	Đông Cây Cua, thôn Bình Thái	Đất SX nông lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5	1	Đông Côn Môn, thôn Bình Hải	Đất trồng rừng	
12	Hương Đô	1	5	1	Đông Bằng, Cây Mọc, thôn 9	Đất trồng rừng	
13	Phú Gia	1	7	1	Đường 7, thôn Phú Bình	Đất lâm nghiệp	
14	Phúc Đông	1	5	1			
	Vùng 1	1	5	1	Vùng Thiên Lăng, xóm 3	Đất chưa sử dụng	
15	Hương Liên	1	5	1			
	Vùng 1	1	5	1	Vùng Khe Thờ, xóm 3	Đất lâm nghiệp	
16	Hương Giang	1	5	1	Vùng Trại Rười, thôn 6	Đất lâm nghiệp	
17	Gia Phó	1	5	1	Vùng Khe Nác, thôn Ninh Cường	Đất lâm nghiệp	
<b>II</b>	<b>Hương Sơn</b>	<b>27</b>	<b>340,1</b>	<b>59</b>			
1	Sơn Tiến	1	5	1	Vùng Trạng Cháy, Con Lim, thôn Côn Sơn	Đất chưa sử dụng	Văn bản số 4866/UBND-NL ngày 31/10/2014
	Sơn Tây	3	40	8			
2	Vùng 1	1	25	5	Làng Mới, thôn Hà Chua	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	5	1	Phố Tây, thôn Bồng Phái	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	10	2	Vùng Khe Lắm, thôn Hoàng Nam	Đất lâm nghiệp	
3	Sơn Mai	1	5	1	Đồi Khe Dài, thôn 2	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (3ha + 2ha)
4	Sơn Quang	4	20	4			
	Vùng 1	1	5	1	Thôn Bảo Sơn	Đất chưa sử dụng	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	5	1	Vùng Khe Sắn, thôn 10	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5	1	Vùng Cây Khê, thôn 10	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	5	1	Vùng Hộc Này, thôn 3	Đất lâm nghiệp	
Sơn Kim II	2	31	5				
5	Vùng 1	1	18	3	Lô 13, thôn Thành Sơn	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (10ha + 8ha)
	Vùng 2	1	13	2	Vùng Khe Bén, Khe Bênh, thôn Thượng	Đất lâm nghiệp	
6	Sơn Long	1	5	1	Bãi Trạng, thôn 8	Đất lâm nghiệp	
7	Sơn Thủy	1	5	1	Cửa Khâu, thôn Hoành Tráng	Đất trồng cây hàng năm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
8	Sơn Hồng	1	5	1	Vùng Phao Lưới, thôn 2	Đất lâm nghiệp	
9	Sơn Ninh	1	5	1	Đập Bằng Trường, thôn 15	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
10	Sơn Kim I	4	177	28			
	Vùng 1	1	6	1	Vùng Rào Mắc, thôn Hà Trai	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	15	3	Vùng Rào Mắc, thôn Hà Trai	Đất lâm nghiệp	

TT	Huyện, xã, vùng	Số vùng	DT (ha)	Số TT	Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
	Vùng 3	1	6	1	Vùng Rào Mắc, thôn Hà Trai	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	150	23	Sườn chân Khe 5, thôn Khe 5	Đất lâm nghiệp	
	Sơn Lâm	4	21	4			
11	Vùng 1	1	5	1	Vùng Sân Đường, thôn Lâm Trung	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	5	1	Vùng Hồ Nậy, thôn Lâm Đông	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5	1	Sườn vùng Má Mỏi, thôn Lâm Bình	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	6	1	Chân vùng Khe Gát, thôn Lâm Phúc	Đất lâm nghiệp	
	Sơn Diêm	2	11,1	2			
12	Vùng 1	1	5,1	1	Vùng Hóc Cỏ, thôn 3	Đất lâm nghiệp	Văn bản số 4866/UBND-NL ngày 31/10/2014
	Vùng 2	1	6	1	Vùng Hồ Rộng, thôn 4	Đất lâm nghiệp	
13	Sơn An	1	5	1	Chân sườn Rú Chuối thôn Cồn	Đất lâm nghiệp	
14	Sơn Giang	1	5	1	Vùng Hồ Vực, thôn 9	Đất lâm nghiệp	
<b>III</b>	<b>Vũ Quang</b>	<b>18</b>	<b>377</b>	<b>65</b>			
1	Sơn Thọ	1	200	34			
	Vùng 1	1	200	34	Eo Năm, thôn 8	Đất lâm nghiệp	
2	Đức Lĩnh	3	51	10			
	Vùng 1	1	20	4	Chợ Tráng, thôn Mỹ Ngọc	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	5	1	Vùng Cồn Lô, thôn Tân Hưng (Tên trong QH 2696: thôn Quang Hưng)	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 3	1	26	5	Núi Long Cao, thôn Cao Phong	Đất lâm nghiệp	
3	Đức Giang	2	20	3			
	Vùng 1	1	15	2	Núi Cây Khế, thôn 2	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	5	1	Đập Hợp Trỏ, thôn 2 Văn Giang	Đất lâm nghiệp	
4	Đức Hương	4	26	5			
	Vùng 1	1	5	1	Cồn Rú Quan, thôn Hương Giang	Đất SX nông, lâm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	6	1	Cồn Chứa, thôn Hương Giang	Đất SX nông, lâm	
	Vùng 3	1	5	1	Mụ Đàng, thôn Hương Giang	Đất Lâm Nghiệp	
	Vùng 4	1	10	2	Động Tý, Rú Rền, thôn Hương Giang	Đất Lâm Nghiệp	
5	Đức Bông	2	10	2			
	Vùng 1	1	5	1	Rú Đông Dài, thôn 6	Đất SX nông, lâm	
	Vùng 2	1	5	1	Chung Lều, xóm 6	Đất SX nông, lâm	
6	Đức Liên	2	25	3			
	Vùng 1	1	5	1	Chân núi Hồ Khe Sơn, thôn Hội Trung	Đất SX nông, lâm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND

TT	Huyện, xã, vùng	Số vùng	DT (ha)	Số TT	Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
	Vùng 2	1	20	2	Núi Cồn Vải, thôn Bình Quang	Đất SX nông, lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (5+15)
7	Ấn Phú	2	25	5			
	Vùng 1	1	20	4	Đồng Quán, thôn 1	Đất SX nông, lâm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	5	1	Cây Mung, thôn 1	Đất lâm nghiệp	
8	TT Vũ Quang	1	15	2	Vùng Núi Động Cốc, Đá Nạy (tổ dân phố 1 và 4)	Đất lâm nghiệp	
9	Hương Minh	1	5	1	Vùng Eo Đẩu, thôn Hợp Duận	Đất lâm nghiệp	
<b>IV</b>	<b>Đức Thọ</b>	<b>18</b>	<b>138,3</b>	<b>27</b>			
1	Đức An	3	32	6			
	Vùng 1	1	20	4	Bãi Dọc, thôn Tân Tiến	Đất trồng cây hàng năm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	5	1	Hồ Trọc Xối, thôn Tân Tiến	Đất SX nông, lâm	
	Vùng 3	1	7	1	Cụp Bàng, xóm Long Sơn	Đất SX nông nghiệp	
Đức Dũng	2	29,5	4				
2	Vùng 1	1	20	3	Bắc Khe Lang, thôn 10	Đất SX nông, lâm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	9,5	1	Đồi Ông Voi, thôn 10	Đất lâm nghiệp	
3	Tân Hương	3	12,5	3			
	Vùng 1	1	3	1	Thôn Tân Thành	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	5	1	Thôn Tân Lộc	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	4,5	1	Khe Chuối, thôn Tân Thành	Đất LN đã có bia trang	
Đức Lạng	4	41	8				
4	Vùng 1	1	5	1	Thôn Tân Quang	Đất trồng cây hàng năm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	5	1	Thôn Tân Quang	Đất SX nông lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	6	1	Thôn Tân Quang	Đất mặt nước	
	Vùng 4	1	25	5	Đồng Nảy, Eo Trường, thôn Tân Quang	Đất lâm nghiệp	
5	Đức Đồng	2	6,5	2			
	Vùng 1	1	3,5	1	Khe Bàng, thôn Sơn Thành	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	3	1	Khe Trám, thôn Sơn Thành	Đất lâm nghiệp	
6	Đức Thủy	1	5	1	Lang Tùng, thôn 1	Đất trồng cây hàng năm	QH theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
7	Bùi Xá	1	4,5	1	Trạng Ngang thôn Hạ Từ (Tên trong QH 2696: Sọc 2, xóm 3)	Đất trồng cây hàng năm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (3ha + 1,5ha)
	Đức Long	2	7,3	2			

TT	Huyện, xã, vùng	Số vùng	DT (ha)	Số TT	Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
8	Vùng 1	1	4	1	Đông Bà Nghèo, thôn Tân Sơn	Đất trồng cây hàng năm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	3,3	1	Cây vông, thôn Long Lập	Đất trồng cây hàng năm	
V	<b>Cạn Lộc</b>	<b>31</b>	<b>436,7</b>	<b>84</b>			
	Thượng Nga	3	33,5	7			
1	Vùng 1	1	25	5	Đông Cự Bưởi, thôn 7	Đất trồng lúa nước khác	Văn bản số 5337/UBND-NL1 ngày 26/11/2014 diện tích 3ha
	Vùng 2	1	5	1	Đông Cự Bưởi, thôn 7	Đất trồng lúa nước khác	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 3	1	3,5	1	Đông Cao Bàu, thôn 3	Đất trồng lúa nước	
2	Mỹ Lộc	3	14	3			
	Vùng 1	1	3	1	Đông Đường Cảnh, thôn Đại Đồng	Đất trồng lúa nước	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	6	1	Vùng Vườn Cũ, thôn Nhật Tân	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	5	1	Vùng Cồn Xanh, thôn Sơn Thủy	Đất SX nông nghiệp	
3	Phú Lộc	7	160,5	29			
	Vùng 1	1	15	3	Vùng Thâm Thóm, Trại Lục, thôn Trà Sơn	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	21	4	Vùng Làng Nồi, thôn Hồng Sơn	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	26	5	Đông Choi, thôn Hồng Sơn	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	85	14	Bãi Rộng, thôn Hồng Sơn	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 5	1	4,5	1	Bãi Rộng, thôn Hồng Sơn	Đất trồng cây lâu năm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 6	1	7	1	Cửa Nương 2, thôn Trà Sơn	Đất lâm nghiệp	
Vùng 7	1	2	1	Đông Lim, thôn Hồng Sơn	Đất nông nghiệp	Văn bản số 5337/UBND-NL1 ngày 26/11/2014	
4	Trung Lộc	1	6	1	Đông Mụ Vàng, thôn Minh Tân	Đất SX nông nghiệp	
5	Thanh Lộc	4	16	4			
	Vùng 1	1	3	1	Vùng Hoang Chải, thôn Thanh Hợp	Đất trồng lúa nước khác	
	Vùng 2	1	4	1	Đông Cầu Thỏ, thôn Thanh Tiến	Đất trồng lúa nước khác	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 3	1	6	1	Đông Đập, thôn Thanh Sơn	Đất SX nông lâm nghiệp	
	Vùng 4	1	3	1	Đông Lối, thôn Thanh Sơn	Đất nông nghiệp	
6	Vượng Lộc	2	6	2			
	Vùng 1	1	3	1	Đông Nhà Hiền, thôn Hồng Vượng	Đất SX nông lâm nghiệp	
7	Vùng 2	1	3	1	Vùng Đông Cỏ, thôn Đoài Duyệt	Đất SX nông nghiệp	
	Song Lộc	1	3	1	Vùng Đông Bè, Nhà Rậm, thôn Vĩnh Giai	Đất SX nông nghiệp	
8	Trường Lộc	1	10	2	Nga Ba, Bọng Hòm, thôn Đông Thạc		Văn bản số 5255/UBND-NL1 ngày 21/11/2014
9	Sơn Lộc	1	12	2	Vùng Đông Hoang, thôn Thượng Sơn	Đất trồng lúa nước khác	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
10	Thương Lộc	3	65	13			
	Vùng 1	1	30	6	Lên Lê Hợp Chuối, thôn Anh Hùng	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	30	6	Ba Hóp Lầy Táy, thôn Anh Hùng	Đất lâm nghiệp	

TT	Huyện, xã, vùng	Số vùng	DT (ha)	Số TT	Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
	Vùng 3	1	5	1	Vùng Đất Thỏ, thôn Anh Hùng	Đất lâm nghiệp	
11	Thiên Lộc	2	48,2	9			
	Vùng 1	1	35,8	7	Vùng Ràng Ràng, thôn 1, 4, 15		Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	12,4	2	Vùng Chiềng Bệt, thôn 8, 9		
12	Thuần Thiện	2	54	9			
	Vùng 1	1	30	5	Cổ Trâm, Ông Nghèn, thôn Liên Sơn	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	24	4	Đồng Trại, thôn Cửu Quốc	Đất trồng lúa nước khác	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
13	Vĩnh Lộc	1	8,5	2	Vùng Rú Sim, thôn Tứ Xuyên	Đất SX nông nghiệp	
<b>VI</b>	<b>Nghi Xuân</b>	<b>7</b>	<b>125,9</b>	<b>24</b>			
1	Xuân Thành	1	5,9	1	Đồng Cản, Đồng Nái, thôn Thành Văn	Đất cát + đất SXNN	Văn bản số 5513/UBND-NL1 ngày 08/12/2014, vùng Đồng Nái 3,3ha
2	Xuân Mỹ	1	10	2	Thôn 4	Đất trồng lúa nước khác	
3	Cương Giản	1	50	10	Ven chân núi Hồng Lĩnh, thôn Đại Sơn	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
4	Cổ Đàm	1	20	4	Bãi Cát Mông Gà, thôn 2	Đất trồng lúa nước khác	
5	Xuân Liên	3	40	7			
	Vùng 1	1	25	4	Đồng Kiện, Hồ Cửa Đền, thôn Cường Thịnh	Đất chưa sử dụng	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (15+10)
	Vùng 2	1	10	2	Con Troong, thôn An Phúc Lộc	Bãi cát + đất NN	
	Vùng 3	1	5	1	Đất Chợ, thôn Cường Thịnh	Đất SX nông nghiệp	
<b>VII</b>	<b>Thạch Hà</b>	<b>15</b>	<b>231,7</b>	<b>44</b>			
1	Thạch Vĩnh	1	20	4	Thôn Vĩnh Cát	Đất chăn nuôi	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
2	Thạch Hương	1	10	2	Vùng Vườn Toàn, thôn Tân Hòa	Đất SX nông nghiệp	
3	Thạch Trị	1	5	1	Đồng Trạng Dài, thôn Bắc Đình	Đất bãi chưa sử dụng	
4	Thạch Đài	1	65	12	Vùng Trại Mới, thôn Kỳ Sơn	Đất chưa sử dụng	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (17,3ha + 47,7ha)
5	Thạch Lưu	2	57,6	11			
	Vùng 1	1	30	5	Xứ Đồng Bãi Cát, thôn Trung Nam	Đất bãi chưa sử dụng	
	Vùng 2	1	27,6	6	Đập Bún, thôn Trung Tiến	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
6	Thạch Điền	1	9	2	Xứ Đồng Quan, thôn Phúc Lộc Điền	Đất SX nông nghiệp	
7	Bắc Sơn	3	41,5	7			
	Vùng 1	1	8,5	1	Đồng Cồn Trường, thôn Tân Sơn, Xuân	Đất trồng lúa nước	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	28	5	Vùng Đập Bún, Đập Bạng, thôn Xuân Sơn	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	5	1	Vùng Đồi Con Mít, thôn Trung Sơn	Đất lâm nghiệp	
8	Ngọc Sơn	1	5	1	Vùng Đá Đen, thôn Nam Sơn	Đất lâm nghiệp	
9	Thạch Lạc	1	4	1	Xứ đồng Bầu Mưng, thôn Quang Lạc	Đất bãi chưa sử dụng	

TT	Huyện, xã, vùng	Số vùng	DT (ha)	Số TT	Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
10	Thạch Hội	1	3,6	1	Đồng Dung, thôn Liên Phố	Đất SX nông nghiệp	
11	Việt Xuyên	1	7	1	Vùng Hà Mao, Cồn Chan, thôn Trung Trinh	Đất SX nông nghiệp	
12	Tượng Sơn	1	4	1	Vùng Cồn Trưa, thôn Thượng Phú	Đất SX nông nghiệp	
<b>VIII</b>	<b>Lộc Hà</b>	<b>15</b>	<b>90,1</b>	<b>18</b>			
1	Tân Lộc	5	26,9	6			
	Vùng 1	1	12	2	Cồn Đầu, thôn Tân Thượng	Đất trồng cây hàng năm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (6ha - 6ha)
	Vùng 2	1	3,8	1	Đồng Anh Tam, thôn Tân Thượng	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	4,6	1	Đồng Con Cù, thôn Kim Tân	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	3,5	1	Đồng Làng Thàng, thôn Kim Tân	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 5	1	3	1	Đồng Con Lều, thôn Kim Tân	Đất SX nông nghiệp	
2	Hồng Lộc	4	38	6			
	Vùng 1	1	15	1	Vùng Cồn Trưa, thôn Trung Sơn	Đất SX nông, lâm	Văn bản số 5255/UBND-NL1 ngày 21/11/2014
	Vùng 2	1	4	1	Cồn Đuộm, thôn 5	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 3	1	16	3	Bãi Rán, thôn Thượng Phú	Đất SX nông nghiệp	Văn bản số 5255/UBND-NL1 ngày 21/11/2014
	Vùng 4	1	3	1	Vùng Lò Trôi, thôn Trung Sơn	Đất SX nông nghiệp	
3	Thịnh Lộc	3	12	3			
	Vùng 1	1	6	1	Rãnh Rãnh, thôn Hòa Bình	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	3	1	Vùng Có Mây, thôn Hồng Phong	Đất chưa sử dụng	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 3	1	3	1	Vùng Chân Trường, thôn Hồng Thịnh	Đất hoang bãi	
4	An Lộc	1	3	1	Mụ Quận, thôn Đồng Đức	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
5	Thạch Mỹ	1	7,2	1	Đồng Đập Sơn Ngoài, thôn Tây Giang	Đất SX nông nghiệp	Văn bản số 5255/UBND-NL1 ngày 21/11/2014
6	Phù Lưu	1	3	1	Đồng Cạn, Bắc Ráng, thôn Bắc Sơn, Thái	Đất SX nông nghiệp	
<b>IX</b>	<b>Cầm Xuyên</b>	<b>46</b>	<b>380,9</b>	<b>70</b>			
1	Cầm Quang	3	14	3			
	Vùng 1	1	8	1	Khuông Ngoại, thôn 4	Đất chưa sử dụng	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	3	1	Vùng Kênh N4, thôn 2	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	3	1	Vùng Đò Lương, thôn 3	Đất SX nông nghiệp	
2	Cầm Quan	6	43	9			
	Vùng 1	1	3	1	Vùng Đồng Lò Gạch, thôn 9	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	5	1	Vùng Đồng Ôn, thôn 7	Đất hoang bãi	
	Vùng 3	1	10	2	Vùng Trại Tuấn, thôn 1 (Tên trong QH 2696: Cồn Ông Voi, thôn 1)	Đất SX nông, lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (8ha + 2ha)
	Vùng 4	1	5	1	Vùng Giáp Nam, thôn 4	Đất SX nông, lâm	



TT	Huyện, xã, vùng	Số vùng	DT (ha)	Số TT	Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
	Vùng 5	1	10	2	Vùng Bà Vinh, Anh Toàn, thôn 1	Đất SX nông, lâm	
	Vùng 6	1	10	2	Vùng Giáp Đông, thôn 11	Đất SX nông, lâm	
3	Cẩm Sơn	4	25	4			
	Vùng 1	1	6	1	Vườn Cây, thôn 1	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	9	1	Vùng Trạm Trì, thôn 4	Đất SX nông, lâm	
	Vùng 3	1	6,5	1	Lăng Con Già, thôn 2	Đất SX nông nghiệp	Văn bản số 5240/UBND-NL1 ngày 20/11/2014
	Vùng 4	1	3,5	1	Mép Dưới Đập Ngoài, thôn 6	Đất hoang hóa	
4	Cẩm Mỹ	2	27	3			
	Vùng 1	1	12	1	Vùng Đập Như Hà, thôn 1	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 2	1	15	2	Vùng Trại Bộ Đội, thôn 1	Đất SX nông, lâm	
5	Cẩm Thịnh	3	13	3			
	Vùng 1	1	5	1	Đông Bảo Ngạo, thôn Sơn Trung	Đất trồng lúa khác	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	4	1	Vùng Đông Tề, thôn Sơn Trung	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	4	1	Vùng Đông Queeng, thôn Tiến Thắng	Đất SX nông nghiệp	
6	Cẩm Lạc	5	131,1	22			
	Vùng 1	1	82,3	14	Chợ Đút, Trại Xá, đồng Thềm, Hoang Lê, Ruộng Làng, thôn Nam Văn, Nam Hà, Lạc Thọ	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (23ha + 59,3ha)
	Vùng 2	1	20	3	Đông Bảo, thôn Nam Văn	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 3	1	9	1	Đông Sau, thôn Hưng Đạo	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 4	1	16,2	3	Đông Hồ, thôn Lạc Thọ, Hoa Thám	Đất lâm nghiệp	
	Vùng 5	1	3,6	1	Vùng Bàu Bà, thôn Nam Văn	Đất lâm nghiệp	
7	Cẩm Minh	2	19,1	3			
	Vùng 1	1	12	2	Vùng Đập Cộc, thôn 7	Đất trồng lúa nước	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (5ha + 7ha)
	Vùng 2	1	7,1	1	Vùng gần Kênh Nhà Lê, thôn 4	Đất SX nông nghiệp	
8	Cẩm Phúc	2	8	2			
	Vùng 1	1	5	1	Vùng Đàng Ngang, thôn 1	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	3	1	Vùng Bờ Mồm, thôn 4	Đất SX nông nghiệp	
9	Cẩm Hưng	3	15,3	3			
	Vùng 1	1	3,5	1	Vùng Bụi Hoa, thôn 13	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	5	1	Đông Sơn Kim, thôn 6	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	6,8	1	Vùng Cồn Đường, Giếng Cự, thôn 5	Đất SX nông nghiệp	
	Cẩm Duệ	5	22,5	5			

TT	Huyện, xã, vùng	Số vùng	DT (ha)	Số TT	Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
10	Vùng 1	1	4	1	Vùng Côn Mô, thôn Phương Trứ	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	3	1	Vùng Trọt Su, thôn Quốc Tiến	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 3	1	3,5	1	Vùng Đìa Lác, thôn Ai Quốc	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 4	1	9	1	Côn Gát, thôn Ai Quốc	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 5	1	3	1	Vùng Đùng Đùng, Mật Lộng, thôn Ai Quốc	Đất SX nông nghiệp	
11	Cắm Trung	1	16,9	2	Đông Táo, Đông Nương, thôn 8, 8	Đất SX nông nghiệp	
12	Cắm Thạch	1	6	1	Vùng Chòi, thôn Na Trung	Đất SX nông nghiệp	
13	Cắm Nam	1	4	1	Vùng Hồ Cựu Chiến Bình, thôn Yên Thành	Đất SX nông nghiệp	
14	Cắm Yên	1	4	1	Vùng Đông Nhục, thôn Yên Thành	Đất SX nông nghiệp	
15	Cắm Thăng	1	4	1	Thôn 4	Đất SX nông nghiệp	Văn bản số 4558/UBND-NL ngày 28/11/2013
16	Cắm Lĩnh	2	9	2			
	Vùng 1	1	6	1	Côn 3 Cầu, thôn 4	Đất SX nông, lâm	
	Vùng 2	1	3	1	Xứ Bực, thôn 8	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
17	Cắm Lộc	1	3	1	Đập Làng, thôn 5	Đất SX nông nghiệp	
18	Cắm Hà	1	10	2	Vùng Đông Chày, thôn Đông Xuân	Đất hoang bãi	
19	Cắm Thành	1	3	1	Vùng Bãi Tran, thôn Đông Mỹ	Đất trang trại	
20	Cắm Dương	1	3	1	Vùng Nam Kênh N8, thôn Bắc Thành	Đất SX nông nghiệp, đất gia trại	Văn bản số 585/UBND-NL1 ngày 04/02/2015
X	Kỳ Anh	25	247,3	42			
1	Kỳ Phong	2	38,3	6			
	Vùng 1	1	33	5	Côn Ngang, Trại Dừa, thôn Nam Phong	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	5,3	1	Côn Mu, thôn Tân Phong	Đất lâm nghiệp	Văn bản số 5337/UBND-NL1 ngày 26/11/2014
2	Kỳ Hoa	2	11	2			
	Vùng 1	1	6	1	Côn Trám, thôn Hoa Sơn	Đất lâm nghiệp, trang trại	
	Vùng 2	1	5	1	Cụp Thung, thôn Hoa Đông	Đất chưa sử dụng	
3	Kỳ Thư	1	5	1	Hàng Mè, thôn Thanh Hòa (Tên trong QH 2696: Đồng Đông)	Đất trồng lúa nước khác	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
4	Kỳ Lâm	1	15	2	Đập Cây Rễ, thôn Đông Hà	Đất lâm nghiệp, tr. trại	
5	Kỳ Tây	1	5	1	Vùng Cây Trám, thôn Đông Xuân	Đất lâm nghiệp, trang	
6	Kỳ Đông	2	13	2			
	Vùng 1	1	3	1	Động Hối, thôn Hồ Văn Giang	Đất trồng lúa	
	Vùng 2	1	10	1	Khe Chanh, thôn Đông Phú	Đất lâm nghiệp và Trại	
	Kỳ Giang	2	24	4			
7	Vùng 1	1	8	1	Đông Lệ, thôn Tân Phong	Đất trồng lúa nước	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	16	3	Đông Xạ, Chảo Vao, thôn Tân Phong	Đất SX nông nghiệp	

TT	Huyện, xã, vùng	Số vùng	DT (ha)	Số TT	Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
8	Kỳ Trung	1	5	1	Hậu Cản, thôn Đất Đỏ	Đất trang trại, đất lâm nghiệp	
9	Kỳ Tân	2	14	2			
	Vùng 1	1	8	1	Xứ Cồn Hàng, thôn Trung Mỹ	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	6	1	Đồng Sim, thôn Đông Văn	Đất SX nông nghiệp	
10	Kỳ Bắc	2	19	4			
	Vùng 1	1	15	3	Cồn Chùa, xóm 4		Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (10ha + 5ha)
	Vùng 2	1	4	1	Cồn Tấu, thôn Tân Tiến	Đất SX nông nghiệp	
11	Kỳ Phú	1	10	2	Xóm Cộ Đồng Lều, thôn Phú Long	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
12	Kỳ Hưng	2	37	6			
	Vùng 1	1	32	5	Truong Bằng, Vườn Đồi, thôn Tân Hà	Đất SX nông, lâm	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	5	1	Chỗ Hác	Đất lâm nghiệp	Văn bản số 1626/UBND-NL ngày 22/4/2014
13	Kỳ Long	1	15	2	Thôn Liên Minh	Đất lâm nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
14	Kỳ Hợp	1	18	3	Tùng Vai, thôn Trương Xuân	Đất lâm nghiệp	
15	Kỳ Khang	1	7	1	Khe Cà, thôn Quảng Ích	Đất lâm nghiệp	
16	Kỳ Thịnh	1	5	1	Vùng Mụ Dè, thôn Trương Sơn	Đất lâm nghiệp, gia trại	
17	Kỳ Ninh	1	3	1	Vùng Cồn Mã, thôn Vĩnh Thuận	Đất lâm nghiệp, gia trại	
18	Kỳ Văn	1	3	1	Vùng Đồng Đông, thôn Đại Đông	Đất nông nghiệp	Văn bản số 1626/UBND-NL ngày 22/4/2014
<b>XI</b>	<b>TX Hồng Lĩnh</b>	<b>2</b>	<b>8,5</b>	<b>2</b>			
	Thuận Lộc	2	8,5	2			
1	Vùng 1	1	4	1	Đồng Phái, xóm 3,4	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND
	Vùng 2	1	4,5	1	Cồn Mộc, xóm 10,11 (tên trong Quyết định số 2696: Đồng Mậu, xóm 10, 11)	Đất SX nông nghiệp	Quy hoạch theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND + mở rộng (3ha + 1,5ha)
<b>XII</b>	<b>TP Hà Tĩnh</b>	<b>3</b>	<b>9</b>	<b>3</b>			
	Thạch Môn	2	6	2			
1	Vùng 1	1	3	1	Vùng Lò Gạch, xóm Tiên Tiến	Đất SX nông nghiệp	
	Vùng 2	1	3	1	Vùng Cửa Thờ, xóm Tiên Tiến	Đất SX nông nghiệp	
2	Thạch Hà	1	3	1	Vùng Đồng Ghè, xóm Liên Thanh	Đất SX nông nghiệp	

*10/04*

**Phụ lục 03:**

**Định hướng cơ sở chăn nuôi lợn giống ngoại cấp bố, mẹ**  
(Kèm theo Quyết định số **1281** /QĐ-UBND ngày **14** /4/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Con

TT	Cơ sở chăn nuôi lợn giống	Tổng đàn	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>41.400</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh</b>	<b>23.400</b>	
1	Trại Chăn nuôi Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà	1.500	
2	Trại chăn nuôi Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	1.200	
3	Trại chăn nuôi lợn giống huyện Hương Khê	1.200	
4	Trại chăn nuôi Phú Lộc, huyện Can Lộc	1.000	
5	Trại chăn nuôi lợn giống chất lượng cao Phú Lộc, huyện Can Lộc	1.000	
6	Trại chăn nuôi lợn giống huyện Hương Sơn	1.000	
7	Các trang trại vệ tinh (29 cơ sở)	16.500	
<b>II</b>	<b>Các trang trại tại các huyện (liên kết và tự bỏ vốn đầu tư) theo Quyết định số 4721/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)</b>	<b>15.600</b>	
1	Hương Sơn (5 cơ sở)	2.000	
2	Đức Thọ (3 cơ sở)	2.000	
3	Kỳ Anh (4 cơ sở)	1.900	
4	Thạch Hà (6 cơ sở)	1.800	
5	Hương Khê (6 cơ sở)	1.700	
6	Cẩm Xuyên (6 cơ sở)	1.600	
7	Can Lộc (6 cơ sở)	1.500	
8	Vũ Quang (3 cơ sở)	1.400	
9	Nghi Xuân (3 cơ sở)	1.200	
10	Lộc Hà (1 cơ sở)	500	
<b>III</b>	<b>Trang trại liên kết với Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP</b>	<b>2.400</b>	Công ty CP Chăn nuôi CP điều tiết giống trên cả nước
1	Công ty TNHH Khánh Giang (xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh)	1.200	
2	Hợp tác xã Gia Phúc (xã Sơn Lộc, huyện Can Lộc)	1.200	

Ghi chú: Phụ lục này thay cho Phụ lục 06 kèm theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

*noel*